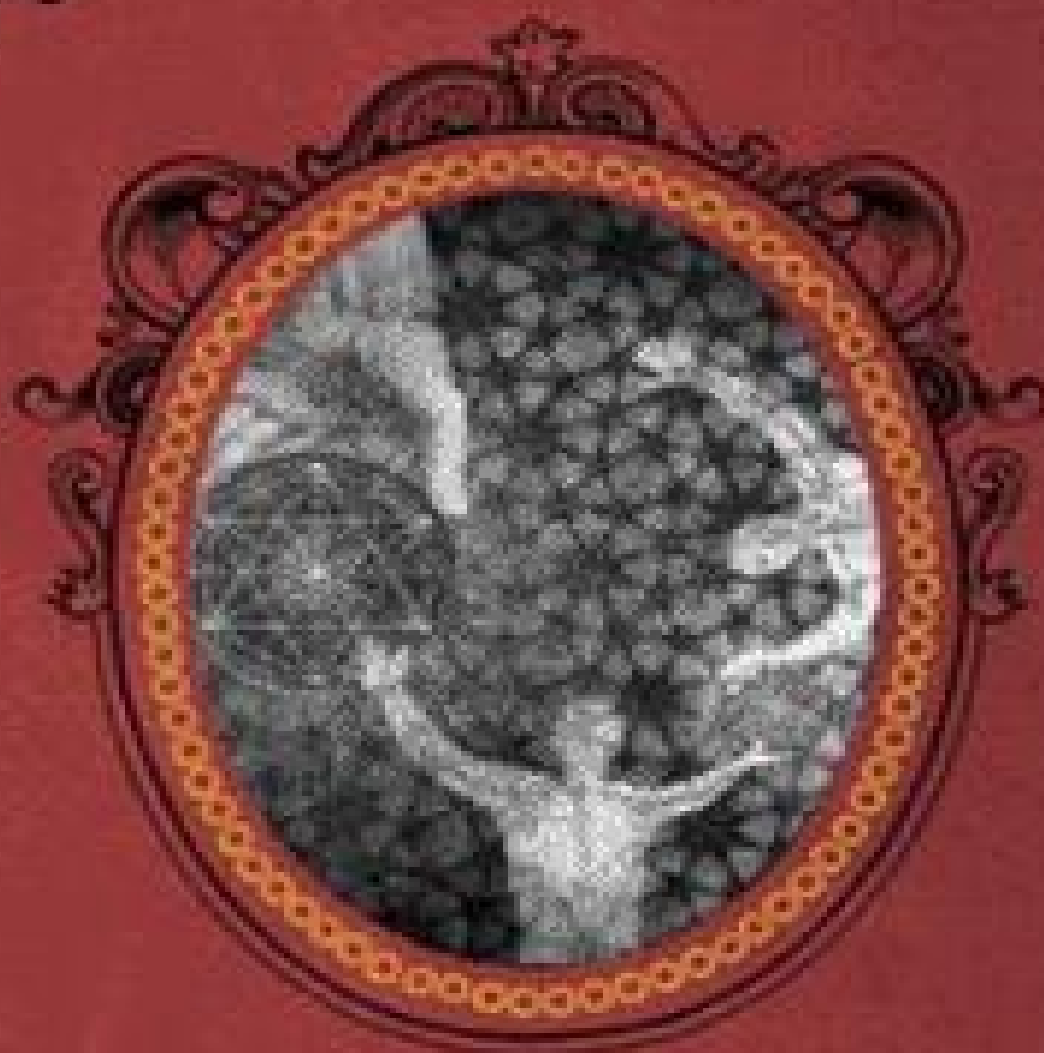
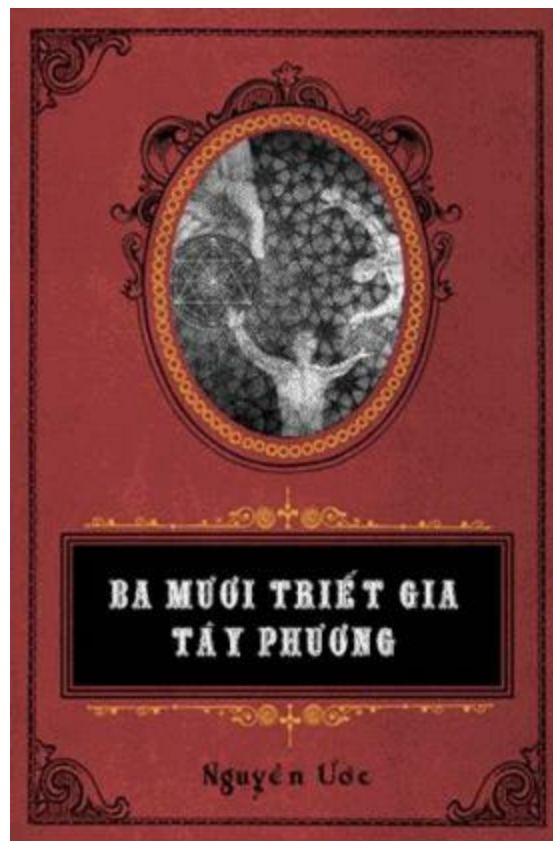




**BA MƯƠI TRIẾT GIA
TÂY PHƯƠNG**

Nguyễn Ước



BA MƯƠI TRIẾT GIA TÂY PHƯƠNG

Tác giả: Nguyễn Ước

haian14_5conver *prc

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

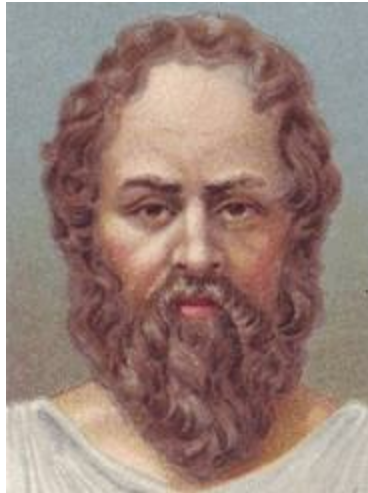
Mục Lục

1. SOCRATES (469-399 TCN) - 2. PLATO (427-347 TCN)
3. ARISTOTLE (384-322 TCN) - 4. PLOTINUS (K. 205- 270 SCN)
5. AUGUSTINE (354-430) - 6. THOMAS AQUINAS (1225-1274)
7. BACON (1561-1626) - 8. DESCARTES (1596-1650)
9. SPINOZA (1632-1677) - 10. HUME (1711-1776)
11. KANT (1724-1804) - 12. HEGEL (1770- 1831)
13. MARX (1818-1883) - 14. NIETZSCHE (1844-1900)
15. HUSSERL (1859- 1938) - 16. KIERKEGAARD (1813- 1855)
17. HEIDEGGER (1889-1976) - 18. SARTRE (1905-1980)
19. DE BEAUVOIR (1908-1986) - 20. FREUD (1856-1939)

21. JUNG (1875-1961) - 22. WITTGENSTEIN (1889-1951)
23. RUSSELL (1872- 1970) - 24. JAMES (1842- 1910)
25. DEWEY (1859-1952) - 26. DERRIDA (1930-2007)
27. FOUCAULT (1926- 1984) - 28. LYOTARD (1924- 1998)
29. BAUDRILLARD (1929-2004) - 30. RORTY (1931-2007)

1. SOCRATES (469-399 TCN) - 2. PLATO (427-347 TCN)

1. Socrates (469-399 TCN)



Triết gia Hi Lạp. Người thành Athens.

Socrates được xem là người khai mở thời kỳ thứ hai của triết học Hi Lạp và bắt đầu triết học Tây phương từ gần 25 thế kỷ nay. Có người so sánh ông với Khổng Tử, vị vạn thế sư biểu á đông.

Nổi tiếng vì quan điểm nhìn triết học như cuộc tìm kiếm thích đáng và thiết yếu cho mọi người có trí tuệ, ông là gương mẫu vĩ đại và có tính lịch sử của một người sống theo niềm tin, sứ mệnh và nguyên tắc của mình cho đến phải trả giá bằng mạng sống, vì cái chết lúc ấy chỉ như một cam kết bảo đảm cho chân lý của lời mình phát biểu.

Những gì hậu thế biết về con người và lời giảng của Socrates đều gián tiếp qua các đối thoại, khi rõ nét khi thấp thoáng, của Platon và cuốn *Memorabilia* của Xenophon; cả hai đều là môn đệ ông. Bất chấp những thông giải không giống nhau về lời giảng của sư phụ, tường trình của hai tác giả ấy bổ sung nhau trên một qui mô lớn, biến con người và niềm tin của Socrates trở thành bất tử.

Socrates là con của Sophroniscus, một người tạc tượng. Người ta nói rằng những năm mới vào đời, ông theo nghề nghệ thuật của phụ thân. Tới tuổi trung niên, ông kết hôn với Xanthippa, người theo truyền thuyết là một phụ nữ đánh đá dù những chuyện kể về bà ít có cơ sở thực tế xác minh — Will Durant cho rằng bà là người yêu Socrates và rất đau buồn trước cái chết của người bạn tinh thần.

Cũng không thể biết chắc các vị thầy dạy triết cho Socrates là ai, nhưng dường như ông đã làm quen với các học thuyết của Parmenides, Heraclitus, Anaxagoras cùng những người theo

thuyết nguyên tử; họ ở trong những vị được hậu thế xếp vào hàng ngũ ‘các triết gia tiền Socrates’.

Trước năm 40 tuổi, Socrates nổi tiếng về năng lực trí tuệ. Theo tường trình của Plato về lời biện minh của Socrates trong phiên tòa xử ông, lời sấm ở đền Delphi tuyên bố Socrates là người thông thái nhất Hi Lạp. Trong diễn từ đó, Socrates quả quyết rằng lời sấm nói ông sáng suốt có lẽ là vì ông nhận ra rằng mình chẳng biết gì cả trong khi những người tự xưng thông thái không nhận ra sự ngu dốt của họ.

Socrates bắt đầu tin rằng thiên hướng của ông là tìm kiếm minh triết và đức hạnh chân chính để qua đó ông có thể hướng dẫn người dân thành quốc Athens cải thiện đạo đức và trí tuệ. Vì thế, hoàn toàn bỏ sang một bên sinh kế cùng những công việc riêng tư, ông dành trọn thì giờ thảo luận về đức hạnh, công bình, lòng mộ đạo ở bất cứ nơi nào đồng bào ông hằng ngày tụ họp. Ông thường qui tụ quanh mình một nhóm thanh niên và truyền cho họ tình yêu tra vấn, dẫn tới tri thức và công chính.

Một số người cảm thấy Socrates cũng lơ là nghĩa vụ công cộng vì ông không bao giờ tìm cách tham chính dù nổi tiếng can trường trong các chiến dịch thời ông đi nghĩa vụ quân sự. Trong công tác tự mình đề ra cho mình như một người châm biếm những kẻ nổi tiếng về chính trị và trí thức của thành Athens, Socrates tạo nên nhiều kẻ thù,

Aristophane nhại diễn Socrates trong vở kịch *The Clouds* (Các đám mây) của mình, và qui cho ông một số khuyết điểm của các biện sĩ, là những người giỏi ngụy luận, nhận thù lao để dạy khoa hùng biện. Dù Socrates thường trêu tức các biện sĩ, nhưng những người kết án ông dường như duy trì một quan điểm chung với Aristophane.

Năm 399 TCN, Socrates bị đem ra tòa án Athens, xử về cáo giác tội làm hư hoại thanh niên, đặc biệt những môn đệ hằng ngày ở bên ông, và tội bất kính thần linh thành Athens cùng giới thiệu các thần linh xa lạ. Phiên tòa bị vây phủ các vấn đề chính trị phức tạp nhưng dường như Socrates bị xử như một người bạn và người thầy của hai kẻ đã phản bội Athens là Critias và Aleibiades. Diễn tiến vụ xử án và cái chết của Socrates được mô tả trong cuốn *Apology*, *Crito* và *Phaedo* của Platon với sức mạnh đầy kịch tính. Những giờ đi vào cõi chết của ông được Plato kể lại với giọng cảm động như một bài thơ bi tráng. Bạn đọc Việt ngữ có thể tìm thấy trong cuốn *Câu chuyện triết học* của Trí Hải và Bửu Đích (bản dịch từ cuốn *The Story of Philosophy* của Will Durant).

Socrates đóng góp cho triết học một định hướng nhân văn cùng phương pháp mới mẻ tiếp cận tri thức, một khái niệm về linh hồn như tâm điểm của ý thức tỉnh táo bình thường lẫn đặc tính đạo đức và về ý nghĩa vũ trụ như một tinh thần ngăn nắp có chủ ý. Kỹ thuật tra vấn của ông — được gọi là phương pháp Socrates — là yêu cầu người đối thoại định nghĩa các khái niệm có ý nghĩa đạo đức, thí dụ công bình, dũng cảm, mộ đạo, v.v. để cho thấy những mâu thuẫn trong câu trả lời, qua đó phô bày sự ngu dốt của kẻ trả lời, và thúc đẩy phải tra vấn thêm nữa các khái niệm. Phương pháp đó, gọi là biện chứng pháp, cốt ở chỗ dùng hình thức vấn đáp để khảo sát những lời phát biểu, bằng cách tra xét định nghĩa, đào sâu khái niệm, truy nã nội hàm của chúng, với giả định rằng một lời phát biểu đúng không thể nào dẫn tới hệ quả sai. Phương pháp này có thể do triết gia Zeno thành Elea gợi ra từ trước, nhưng được Socrates cải tiến và áp dụng vào các vấn đề luân lý.

Socrates thường nhấn mạnh câu châm ngôn khắc trên cửa đền Delphi là ‘Người ơi, hãy tự biết mình’. Khác với những triết gia về trước, Socrates quan tâm chủ yếu các vấn đề thuộc nội

tâm con người; ông xem chúng ưu tiên hơn các vấn đề thuộc thế giới vật lý. Học thuyết của Socrates đưa ông tới niềm tin rằng mọi đức hạnh đều qui về một mối, đó là cái thiện, hoặc sự tự am hiểu bản ngã — ‘cái tôi’ chân chính của ta — cùng những cứu cánh của nó qua quá trình diễn tiến cuộc đời mình. Rồi tới lượt tri thức tùy thuộc vào bản tính hoặc yếu tính của vạn vật đúng như chúng hiện hữu, thí dụ hình thái của vật thì thật hơn bản sao mà chúng ta có được từ kinh nghiệm cảm giác.

Khái niệm ấy dẫn tới một thế giới quan có tính cứu cánh luận, cho rằng hết thảy các hình thái đều dự phần vào và dẫn tới một hình thái cao nhất, đó là hình thái của cái thiện. Các ý tưởng ấy về sau được Plato trau chuốt tỉ mỉ thành tâm điểm cho học thuyết triết lý của mình.

Quan điểm của Socrates thường được mô tả bằng lập trường cho rằng mục đích của tri thức là đức hạnh — tri thức và đức hạnh là một — khiến con người không thể làm điều sai trái một cách chủ tâm. Vì đức hạnh đồng hóa với tri thức nên có thể giảng dạy nó. Nhưng việc giảng dạy ấy không phải là một nghề mưu sinh như các biện sĩ chuyên nghiệp và trá ngụy đem ra dạy bảo.

Tuy thế, trước khi đưa chén thuốc độc lên môi, chấp nhận cái chết như một hình thức làm chứng cho chân lý và bảo vệ quyền tự do tư tưởng, dù có thể bỏ trốn sang thành quốc khác, bản thân Socrates không đưa ra câu trả lời dứt khoát làm thế nào con người có thể học hỏi về đức hạnh.

2. PLATO (427-347 TCN)



Triết gia Hi Lạp, sở hữu tên Plato do bởi có lần đoạt giải vô địch trong một đại hội diễn kinh cấp quốc gia.

Ông xuất thân từ một gia đình đại quý tộc, cháu ngoại của Solon, một trong bảy vị hiền triết Hi Lạp và là nhà lập pháp, còn bên nội ông lại thuộc dòng dõi của vị vua Athens cuối cùng là Codrus.

Người ta biết rất ít về thời trẻ của ông ngoài việc từ năm 20 tuổi, ông là một môn đệ tận tụy của Socrates. Sau khi sư phụ qua đời, Plato du hành tới rất nhiều nơi. Từ Mega, Plato du hành sang Cyrene, Ai Cập và Ý. Tại đó, ông đi lại với giáo đoàn Pythagoras và tiêm nhiễm học thuyết của họ.

Năm 388, Plato rời Athens sang sống một thời gian trong triều đình của bạo chúa Dionysus Cả ở Syracuse. Bị vị vua ấy ngược đãi, đem bán cho nô lệ, may nhờ nhà hiền triết Annikeris ở

Cyrenaique chuộc với giá 20 đồng mines và giải phóng ông.

Tới năm 367, ông thành lập trường Academy, với câu châm ngôn treo trước cửa ‘*Kẻ nào không thông suốt hình học thì xin chờ vào đây*’. Tại đó, ông dạy toán học và triết học cho tới ngày qua đời. Việc dạy học của ông có bị gián đoạn hai lần vì đến thăm Syracuse — vào năm 368 và năm 361 — với vị vua mới và hoài bão vô vọng thực hiện các lý tưởng chính trị của mình ở đảo quốc Sicily.

Tác phẩm của Plato truyền lại cho hậu thế dưới hình thức các văn bản đối thoại và thư từ. Một số đối thoại và nhiều thư từ qui cho ông đã được xác minh là thực, một số đáng ngờ. 35 bài đối thoại ấy, hoặc nhiều hơn, của Plato, thường được chia thành 3 nhóm theo 3 thời kỳ của đời ông.

Nhóm sớm sủa nhất, được gọi là mang bản sắc Socrates, chủ yếu gồm *Apology*, ghi lại lời biện hộ của Socrates; *Meno*, đặt vấn đề có thể hay không thể giảng dạy đức hạnh; và *Georgias* quan tâm tới bản tính tuyệt đối của ‘phải’ và ‘trái’. Các văn bản sớm sủa ấy trình bày Socrates bằng những cuộc đối thoại minh họa các ý tưởng chính của ông: tính đồng nhất của đức hạnh và tri thức, của đức hạnh và hạnh phúc. Mỗi đối thoại ứng xử với một vấn đề cá biệt nhưng không nhất thiết giải quyết rốt ráo vấn đề ấy.

Plato luôn luôn quan tâm tới một vấn đề nền tảng của triết học, đó là đề ra tỉ mỉ lý thuyết về nghệ thuật sống và hiểu biết. Giống như vị đại sư phụ kính yêu, Plato bắt đầu với niềm xác tín vào cấu trúc hòa điệu một cách tối hậu của vũ trụ, nhưng ông đi xa hơn trong nỗ lực thiết lập một lược đồ triết học tổng hợp. Mục tiêu của Plato là trình bày mối tương quan hợp lý giữa linh hồn, quốc gia và vũ trụ. Đó là chủ đề bao quát của *Republic*, *Phaedo*, *Symposium*, *Theaetetus*, *Phaedrus*, *Timaeus* và *Philebus*, những đối thoại qui mô được ông viết ra trong tuổi trung niên.

Cũng trong những đối thoại ấy, Plato triển khai các học thuyết tích cực của mình. Thí dụ tri thức như một hồi tưởng, sự bất tử của linh hồn, sự phân chia linh hồn thành ba thành phần. Và trên tất cả là lý thuyết về các ‘hình thái’ (hoặc các ‘ý tưởng’) thường hằng, tương phản với thế giới vật chất nhất thời của các ‘đặc thù’ (các đối tượng đơn thuần của nhận thức giác quan, ý kiến và niềm tin) cùng thế giới bất biến, phi thời gian, của những cái phổ quát hoặc hình thái (các đối tượng chân chính của tri thức).

Trong *Republic*, Plato trình bày làm thế nào thao tác của công bình trong một cá nhân, qua cách áp dụng phép loại suy, có thể đưa tới sự am hiểu sâu sắc về thao tác của công bình trong một quốc gia, để từ đó tiến tới theo mô hình quốc gia lý tưởng được ông thành lập bằng khái niệm và cho nó sinh hoạt trong thế giới ý tưởng của ông. (Kể từ giây phút đó, nó trở thành nguồn cảm hứng cho mọi tưởng quốc Utopia được hàng chục triết gia và nhà xã hội thiết lập trong tác phẩm của họ rải rác suốt hai ngàn năm sau). Tuy thế, theo Plato, không thể am hiểu đầy đủ về công bình nếu không nhìn nó trong tương quan với Ý tưởng về cái Thiện, cái là nguyên tắc tối thượng của trật tự và chân lý.

Chính trong đối thoại *Republic* mà các Ý tưởng nổi tiếng và tiêu biểu cho bản sắc Plato được ông đem ra trình bày dưới hình thức thảo luận. Plato lập luận biện hộ cho thực tại độc lập của Ý tưởng, như một bảo đảm duy nhất cho các định chuẩn đạo đức và tri thức khoa học khách quan. Như đã nói ở trên, trong cuốn ấy và *Phaedo*, ông mặc nhiên công nhận lý thuyết của mình về các ‘hình thái’ (forms). Các ý tưởng về ‘hình thái’ là các *Tổng kiểu thức* (Archtypes) bất di bất dịch của mọi hiện tượng nhất thời, và chỉ những Ý tưởng mới hoàn toàn thật, còn thế giới vật lý chỉ sở

hữu thực tại tương đối. Các ‘hình thái’ bảo đảm trật tự và trí huệ trong một thế giới đang trong trạng thái biến đổi liên tục và không ngớt. Chúng cung cấp mẫu thức (pattern) để từ đó thế giới giác quan rút ra ý nghĩa của nó. Ý tưởng tối thượng là Ý tưởng về cái Thiện mà chức năng và địa vị của nó trong thế giới Ý tưởng tương tự chức năng và địa vị của mặt trời trong thế giới vật lý.

Plato thấy mình có sứ mệnh hướng dẫn loài người tới việc nhận ra các hình thái và tới dấu vết của cái thiện tối thượng. Con đường chân chính ấy được gọi ra trong ẩn dụ ‘Cái hang’ nổi tiếng của ông. Trong *Republic*, con người trong trạng thái chưa được dạy bảo, bị xiềng xích trong thế giới của các chiếc bóng. Tuy thế, con người có thể chuyển động hướng tới mặt trời, hoặc cái thiện tối thượng bằng cách học tập cái được Plato gọi là biện chứng pháp. Biện chứng pháp là khoa học cao nhất, là phương pháp thẩm tra được tiến hành bằng việc chất vấn các giả định, bằng việc giải thích một ý tưởng đặc thù trong tương quan với ý tưởng tổng quát hơn, cho tới khi đạt được cơ sở giải thích tối hậu.

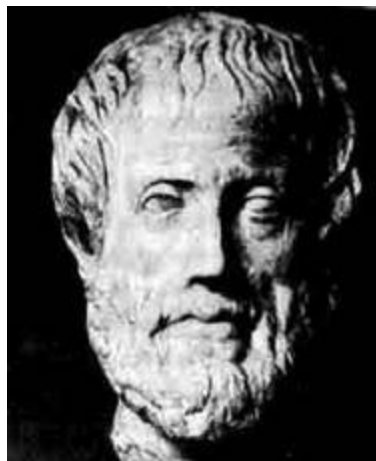
Republic, cuốn Utopia đầu tiên trong văn học thế giới, quả quyết rằng triết gia là kẻ duy nhất có năng lực cai trị quốc gia công chính do Plato mô tả, vì qua học hỏi biện chứng pháp, kẻ ấy am hiểu sự hòa điệu của mọi thành phần trong vũ trụ trong tương quan của chúng với Ý tưởng về cái Thiện. Mỗi giai cấp xã hội sung sướng thể hiện chức năng thích hợp với nó: triết gia cai trị, chiến sĩ đánh giặc và người lao động thưởng thức thành quả lao động của mình.

Trong *Symposium*, bản văn có lẽ thi vị nhất trong các đối thoại, con đường dẫn tới cái thiện tối thượng được mô tả như hành động hướng thượng qua những tình nhân chân chính yêu nhau trong tình yêu cái đẹp hằng cửu, được người đời truyền tụng là ‘tình yêu lý tưởng kiểu Plato’. Và trong *Phaedo*, con đường ấy được Plato nhìn như cuộc hành hương của triết gia đi qua cái chết để tới thế giới của chân lý vĩnh cửu. Trong những đối thoại về sau, có nhiều cuộc dành cho các chủ đề kỹ thuật triết học. Trong đó, quan trọng nhất là *Parmenides* ứng xử với tương quan giữa nhiều cái khác nhau, và *Sophist* thảo luận về bản tính của phi hữu thể. Tác phẩm cuối cùng và dài nhất của Plato là *Laws* (Luật pháp) thảo luận bằng từ ngữ thiết thực về bản tính của quốc gia.

Những lời giảng của Plato về học thuyết lý tưởng của ông ở trong số những tư tưởng có ảnh hưởng nhất trong lịch sử văn minh phương Tây. Suốt hơn hai ngàn năm qua, trong các đối thoại muôn hình muôn vẻ, ông chạm tới hầu hết các vấn đề chiếm lĩnh tâm trí các triết gia đi sau ông, đặc biệt trong thần học Kitô giáo thiên niên kỷ thứ nhất. Plato cũng là một nghệ sĩ vĩ đại; các tác phẩm đầy thi vị và tráng lệ của ông là có chỗ đứng lộng lẫy trong kho tàng văn học thế giới.

3. ARISTOTLE (384-322 TCN) - 4. PLOTINUS (K. 205- 270 SCN)

3. Aristotle (384-322 TCN)



Triết gia, nhà khoa học và nhà vật lý Hi Lạp. Sinh ở Stagira. Đôi khi còn được gọi là ‘Aristotle người Stagira’.

Thân phụ của Socrates, Nichomachus, là quan ngự y nổi tiếng của triều đình Macedonia. Năm 367, ông tới Athens và gắn bó đời mình vào trường *Academy* của Plato cho tới khi vị thầy ấy qua đời. Tại đó, ông viết nhiều đối thoại được tán dương là rất hùng hồn. Nhưng nay chỉ tồn tại vài đoạn tản mát. Năm 347, ông sang ở Tiểu Á và Mitilene, Lesbos. Năm 342, ông được vua Philip xứ Macedonia mời làm gia sư cho hoàng tử Alexander, người về sau trở thành Đại đế.

Năm 325, Aristotle quay lại Athens, mở trường *Lyceum*. Được Alexander Đại đế hỗ trợ, ông lập thảo cầm viên đầu tiên của loài người để làm cơ sở học hỏi. Tại hai nơi đó, người ta kể rằng thầy lẫn trò trong các buổi học tập đều đi tới đi lui không ngừng. Sau khi Đại đế Alexander chết sớm (325 TCN), tại Athens nổi lên phong trào bài xích người Macedonia. Aristotle bị kết tội không sùng bái thần linh. Có lẽ cảm thấy mình sẽ chung số phận với thái sư phụ Socrates, ông bỏ trốn tới Chalcis ở Euboea. Qua năm sau, 62 tuổi, ông tự tử.

Công trình của Aristotle mà hậu thế có được, phần nhiều là những bài giảng của ông do môn đệ ghi chép và đích thân ông duyệt lại. Tới thế kỷ thứ nhất TCN, chúng lại được biên tập thêm lần nữa. Trong số đó, chủ yếu là *Organon*, gồm 6 luận văn về luận lý học; *Physics* (vật lý học); *Metaphysics* (siêu hình học); *De Anima* (bàn về loài vật); *Nicomachean Ethics* và *Eudemian* (đạo đức học); *Rhetoric* (khoa hùng biện); và một chuỗi các tác phẩm về sinh học cùng vật lý học. Tới thế kỷ 19, còn tìm được cuốn *Constitution of Athens* (Hiến pháp Athens), trong đó ông tường trình về chính quyền của thành quốc Athens.

Tại trường Lyceum, Aristotle nhấn cực kỳ mạnh lên sự quan sát trực tiếp thiên nhiên và ông giảng dạy rằng, trong khoa học, lý thuyết phải đi đôi với thực tế. Ông đánh giá triết học là môn học thể hiện sự suy xét sâu sắc và thận trọng các nguyên lý đệ nhất có tính hiển nhiên và bất biến, hình thành toàn bộ tri thức. Đối với Aristotle, ‘luận lý học là khí cụ cơ bản cho mọi thẩm tra, và tam đoạn luận là chuỗi lập luận mà hết thảy các tư tưởng dựa trên lý tính phải đi theo’. Ông đưa khái niệm phạm trù vào sử dụng trong luận lý học, qua đó, ông dạy rằng thực tại có thể được xếp loại theo vài phạm trù như bản thể (phạm trù đệ nhất), phẩm tính, lượng tính, tương quan, sự ấn định cụ thể trong thời gian và không gian, hành động, đam mê hoặc thụ động, vai trò và hoàn cảnh.

Aristotle cũng giảng dạy rằng tri thức về một sự vật — ở quá bên kia sự phân loại và mô tả nó — đòi hỏi lời giải thích lý do hiện hữu của nó. Ông đề ra bốn nguyên nhân, hay bốn nguyên tắc giải thích: nguyên nhân chất liệu (bản chất làm thành vật ấy); nguyên nhân dạng thức (hình thể

dự kiến của nó); nguyên nhân hiệu ứng (tác nhân thúc đẩy hoặc dựng lên nó); và nguyên nhân tối hậu (cứu cánh hoặc chức năng của nó).

Trong tư tưởng hiện đại, người ta xem nguyên nhân hiệu ứng là lời giải thích có tính trung tâm nhưng đối với Aristotle thì nguyên nhân tối hậu đứng ở địa vị chủ yếu. Ông dùng phép rút gọn các nguyên nhân để xét tương quan giữa các dạng thức và vật chất và các kết luận của ông khác biệt sắc nét với Plato. Dạng thức (*form*) của Aristotle hoàn toàn khác với hình thái (*form*) của thầy mình. Aristotle tin rằng mọi dạng thức đều hiện hữu bất phân ly và nội tại (ở bên trong) chất liệu của nó — trừ Thượng đế hoặc Đấng Thiêng liêng. Như thế, trong hệ thống của Aristotle, dạng thức và vật chất cùng nhau lập thành một thực tại cá biệt và cụ thể, trong khi hệ thống của Plato cho rằng thực tại cụ thể cùng nhau chia sẻ một hình thái nhưng không là hiện thân của hình thái mà chỉ là chiếc bóng hoặc bản sao bất toàn của nó.

Aristotle tin rằng dạng thức tác động khiến vật chất chuyển động cùng xác định sự chuyển động ấy như một quá trình để tiềm năng vật chất (vật tự thân – thing itself) trở thành cái thật sự của dạng thức (chuyển động tự thân – motion itself). Như hạt bắp trở thành cây bắp rồi trái bắp, chứ không trở thành cây lúa rồi hạt thóc. Ông cho rằng chỉ duy nhất Thượng đế là dạng thức đơn thuần, như một ‘chuyển động bất động’, như nguyên nhân tối hậu, ngài là cùng đích của toàn bộ sự chuyển động.

Đạo đức học Aristotle hoàn toàn phản ánh siêu hình học Aristotle. Theo bước Plato, ông lập luận rằng cái thiện và đức hạnh của vật nằm trong cách thể thể hiện bản tính chuyên biệt của nó. Đối với con người, cái thiện tối thượng là thực hiện thường xuyên và đầy đủ chức năng làm người, đặc trưng con người, cái hợp lẽ với nó. Hạnh phúc (*eudaimonia*) không phải là sống theo khoái lạc chủ nghĩa (*hedonism*) mà là theo đuổi cuộc sống chiêm nghiệm. Aristotle cũng nhấn mạnh khái niệm truyền thống của Hi Lạp xem đức hạnh là trung dung giữa những cực độ.

Cuốn *Politics* nghiên cứu con người như một hữu thể chính trị, và quả quyết rằng trong khi chu toàn chức năng công dân, con người nhận ra phần đức hạnh nội tại trong con người của nó. Aristotle đề ra quan điểm mỹ học của ông trong cuốn *Poetics*. Thí dụ, bi kịch ứng xử với đau khổ cũng như dừng cảm của con người, vì đáng anh hùng thì phải chiến đấu với người khác, với thần linh và số mệnh; một vở kịch tường thuật những bất hạnh được chấp nhận một cách cam chịu, hoàn toàn không có sự lĩnh hội của nhân vật, thì có thể là một thể văn ảo nảo hay một vở kịch thống thiết, chứ không phải là bi kịch.

Sau năm 460 SCN, cùng với sự suy tàn của đế quốc La Mã, tác phẩm của Aristotle bị thất lạc ở phương Tây. Mãi tới thế kỷ 9, ông mới được học giả Ả Rập giới thiệu với người Hồi giáo, và thần học, triết học, khoa học tự nhiên của người Hồi giáo đều mang sắc thái Aristotle. Thông qua các học giả Hồi giáo và Do Thái giáo, tư tưởng của Aristotle được dẫn nhập trở lại phương Tây trên một qui mô lớn. Người ta phát hiện ở ngay trong những phần còn lại không trọn vẹn của công trình Aristotle sự phi thường về hạng mục, tính độc đáo, tính hệ thống hóa đồng nhất của nó.

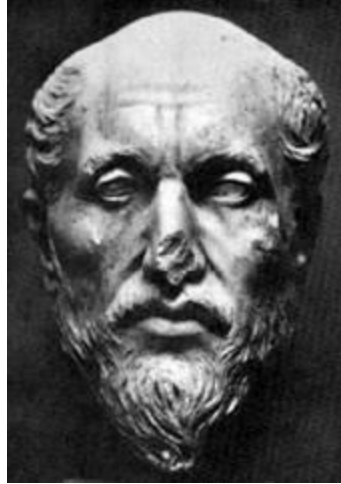
Các tác phẩm của Aristotle từ lúc đó trở thành nền móng cho triết học kinh viện trung cổ; ảnh hưởng lên phần lớn thần học Công giáo La Mã qua Thomas Aquinas, lên triết học Hồi giáo qua Averroes; và quả thật lên toàn bộ truyền thống khoa học và trí thức phương Tây.

Người ta cũng làm sống lại ảnh hưởng của Aristotle trong triết học thế kỷ 20. Lối tiếp cận mang tính cứu cánh luận của ông tiếp tục là tâm điểm của sinh học, nhưng nó đã bị xua đuổi khỏi vật lý học kể từ cuộc cách mạng khoa học trong thế kỷ 17. Công trình của Aristotle trong thiên

văn học từng được Ptolemy trau chuốt và ảnh hưởng lên phương Tây đã bị quyết liệt bác bỏ bởi những kết quả thăm tra của Copernicus và Galileo.

Ngày nay, các tác phẩm của Aristotle được đọc nhiều nhất gồm *Metaphysics*; *Nichomachean Ethics*; *Politics*; *Poetics*; *De Anima* (Bàn về loài vật); và *Organon* (Bàn về luân lý).

4. PLOTINUS (k. 205- 270 SCN)



Triết gia phái tân-Plato (neoplatonism). Có lẽ sinh ở Lycopolis thuộc miền Thượng Ai Cập, nhưng thuộc một dòng họ La Mã.

Plotinus học ở Alexandria, Ai Cập, thành phố có thư viện lớn nhất thời cổ. Sau đó ông theo đoàn quân viễn chinh của Đại đế Gordion III đi Ba Tư nhằm thu thập kiến thức. Sống sót, ông quay về định cư ở La Mã (244). Tại đó ông nổi tiếng và trở thành người giảng thuyết xuất sắc cho đại chúng, cổ vũ lối sống khổ hạnh và cuộc sống chiêm nghiệm. Theo ông, chân lý không ở trong các sơ đồ trừu tượng, phải tìm kiếm nó trong mọi cuộc tranh luận cụ thể và nhiệt tình.

Tới năm 60 tuổi, Plotinus dồn mọi nỗ lực để lập cho được một cộng đồng kiểu ‘Cộng hòa’ của Plato tại Campania, một mảnh đất được vua Gallien cấp cho ông. Năm 268, Gallien bị ám sát, uy tín của Plotinus sa sút. Ông lại bị bệnh cùi, hai mắt mù hắt, chân tay vỡ mủ và qua đời trong cô quạnh.

Hơn năm chục tác phẩm của Plotinus được môn sinh có tên là Porphyry, một người Phoenicia, biên tập và sắp xếp thành sáu loại, trong một bộ sách chín quyển có tên là *Enneads*. Chúng lập nền tảng trên đó thuyết tân Plato được hệ thống hóa thành một lý thuyết triết học.

Chủ yếu từ hệ thống triết học của Plato trước đó, cộng thêm một số thành tố của Pythagoras, Aristotle, thuyết khắc kỷ cùng tôn giáo đại chúng và huyền thoại, Plotinus triển khai thành thuyết tân Plato ngay thời buổi xuất hiện các thuyết triết học lớn lao bị lên án là tà giáo. Dù Plotinus là nhân vật trung tâm của thuyết tân Plato, nhưng thầy của ông, Ammonius Saccus (175-242), một người lao động tự học tại Alexandria, có lẽ là kẻ thành lập thật sự. Tuy nhiên, không tồn tại văn bản nào của vị ấy vì các môn đệ thề cùng nhau bảo mật lời giảng của thầy. Plotinus chỉ bắt đầu trước tác, năm 49 tuổi, khi có hai đồng môn bội ước.

Thuyết tân Plato có sức mạnh đứng vững từ thế kỷ thứ 3 SCN cho dù năm 529 khi hoàng đế La Mã Justinian (527-565) đóng cửa trường Academy ở Athens. Từ đó, nó kéo dài ảnh hưởng trong siêu hình học và huyền học phương Tây tới nỗi có lẽ chính bản thân Plotinus cũng không

tưởng tượng nổi và cũng không thể đoán trước tư tưởng nguyên thủy của mình đã trải qua cuộc chuyển thể tận gốc như thế nào trong bàn tay các đồ đệ.

Mục đích ban đầu của Plotinus là diễn tả triết học duy lý tưởng (idealism) thành một hình thức có hệ thống và như thế, gián tiếp chống lại khuynh hướng khắc kỷ chủ nghĩa và hoài nghi chủ nghĩa đang lên vào các thông giải về triết học của Plato. Plotinus bác bỏ nhị nguyên luận về hai cảnh giới riêng biệt của hiện hữu (thiện và ác, vật chất và siêu việt, phổ quát và đặc thù); thay vào đó, ông đề ra một trật tự bao la và duy nhất, chứa đựng mọi thứ bậc và mọi loại khác nhau của cuộc sinh tồn. Tại tâm điểm của trật tự đó là Nhất thể, một thống nhất hoàn toàn đầy đủ và không thể lĩnh hội nổi. Bằng quá trình phóng xuất, Nhất thể ấy nảy sinh Tâm trí Thiêng liêng hoặc Logos (ngôn từ), cái chứa đựng hết thảy các hình thái hoặc trí huệ sống động của các cá thể. Bởi thế, cái chứa đựng Tâm trí Thiêng liêng lập nên sự phản ánh vô lượng tính chất hoàn hảo đồng nhất tính của Nhất thể.

Bên dưới tâm trí thiêng liêng là Linh hồn Thế giới, nối kết các cảnh giới có tính trí tuệ và có tính vật chất. Có ba thực tại siêu việt hoặc thực thể (Nhất thể, Tâm trí Thiêng liêng và Linh hồn Thế giới) nâng đỡ thế giới hữu hình và hữu hạn trong đó gồm con người và vật chất cá biệt. Đôi khi Plotinus so sánh Nhất thể với nguồn suối trên cao từ đó tuôn trào các cấp bậc thấp hơn của thực tại.

Vũ trụ luận của thuyết tân Plato cũng có những ngụ ý tôn giáo vì Plotinus tin rằng con người có tiềm năng tìm kiếm một cuộc sống trong đó linh hồn cá thể sẽ, qua chiêm nghiệm, hướng lên cấp bậc trí huệ (Tâm trí Thiêng liêng) và rồi qua sự hiệp nhất bí nhiệm, sẽ thâm thấu vào chính Nhất thể. Trái lại, tình trạng thiếu thốn của hữu thể, hoặc thiếu khát vọng hướng về Nhất thể là nguyên nhân của tội lỗi, vốn bị cho là một phẩm tính từ khước, nghĩa là không tham dự vào sự hoàn hảo của Nhất thể.

Trong thuyết tân Plato, có hai chuyển động thuận nghịch: chuyển động siêu hình của phóng xuất từ Nhất thể, và chuyển động tôn giáo hoặc đạo đức của phản tỉnh quay về Nhất thể qua chiêm nghiệm các hình thái của Tâm trí Thiêng liêng. Trong khi tư tưởng của Plotinus có tính huyền học — nghĩa là liên quan tới cái vô hạn và vô hình bên trong thế giới hữu hạn và hữu hình — phương pháp của ông, từ đầu chí cuối, đâm chồi từ truyền thống nhân văn và luận lý của Hi Lạp.

Nhiều thành tố triết học của Plotinus có xuất xứ từ các triết học trước đó; sự hiện hữu của Nhất thể và lý thuyết đi kèm về các ý tưởng là những khía cạnh trong các văn bản cuối đời của Plato, cách riêng trong cuốn *Timaeus*, và chủ nghĩa khắc kỷ đã đồng hóa Linh hồn Thế giới với lý trí phổ quát siêu việt. Cái làm cho hệ thống của Plotinus khác biệt là việc cấu trúc có thứ bậc và hiệp nhất các thành tố ấy với lý thuyết về phóng xuất.

Các môn đệ của Plotinus chọn những con đường trạch hướng với ông. Porphyry, người vẫn ở lại La Mã, tạo nên sự sử dụng bao quát nội hàm đạo đức bằng cách giải nghĩa chi tiết tư tưởng duy lý của Plotinus và công kích Kitô giáo nhân danh thuyết ngoại đạo mang bản sắc Hi Lạp. Lamblichus giảng dạy tại La Mã một thời gian rồi quay về Chalcis — nơi qua đời của Aristotle — tại Syria để thành lập ở đó một trung tâm tân Plato chủ nghĩa. Tại trung tâm này, cũng như tại các trung tâm khác ở Athens và Alexandria, các khuynh hướng thần bí của phương Đông, bao gồm bói toán, nghiên cứu quẻ thần và chiêm tinh học, đều được ghép vào học thuyết tân Plato.

Các khuôn mặt chủ yếu của trường phái này tại Athens là Plutarch Trẻ (350-433) và Proclus, người từ xứ Byzantium đến là viện trưởng trường Academy. Trường phái Athens cuối cùng tụ lại

trong Simplicius, người bình giải Aristotle, và Danascius, người ra sức khôi phục tư tưởng nguyên thủy của Plotinus; cả hai đều sống sót khi Academy bị đóng cửa năm 529. Trường phái tân Plato ở Alexandria, gồm phụ nữ Hypatia, thông thái hơn nhưng ít tính lý thuyết hơn các trường phái ngược lại ở Syria và Athens, và tầm quan trọng chính yếu của nó là bình giải Aristotle.

Một số người tân Plato chủ nghĩa ở Alexandria trong đó Synesius nổi bật nhất, trở thành Kitô hữu. Từ đó, thuyết tân Plato có ảnh hưởng sớm sủa lên các nhà tư tưởng Kitô giáo. Những nhà biện giải Kitô giáo như đệ tử Clement thành Alexandria (k.150-k.215) và Origen (k.185-k.254) đã ganh đua với thuyết tân Plato trong thời kỳ phôi thai nhằm kiểm soát di sản của Plato.

Tuy thế, người kết hiệp chặt chẽ triết học ấy với Kitô giáo chính là Augustine, kẻ trước khi cải giáo, đã là người tân Plato chủ nghĩa. Chính qua thuyết tân Plato mà Augustine quan niệm tinh thần như một hiện hữu phi vật chất và nhìn cái ác như một bản thể không có thật (tương phản với học thuyết của phái Manichaea – ‘đạo Mani’). Các văn bản của Pseudo (Ngụy)-Dionysus và Anicius Boethius (k. 480-524) cho thấy các ảnh hưởng của thuyết tân Plato.

Thời trung cổ, người ta lại thấy các thành tố của tư tưởng Plotinus trong Thomas Aquinas và nhà thần học Kitô giáo Ái Nhĩ Lan John Scotus Erigena (k.810-k.877), cách riêng trong sự đồng hóa Nhất thể với Thiên Chúa và Tâm trí Thiên liêng với các thiên thần. Triết học tân Plato tồn tại và chế ngự phương Tây suốt một thiên niên kỷ, qua Augustine và thần học Kitô giáo.

Hệ thống tân Plato cũng ảnh hưởng lên triết học Do Thái và A Rập thời trung cổ. Siêu hình học của Hegel có pha lẫn các thành tố tân Plato. Siêu hình học và mỹ học tân Plato ảnh hưởng lên thuyết lãng mạn của Đức, thi ca siêu hình học của Anh thế kỷ 17 và nhà thơ William Blake (1757-1827). Nhiều phong trào thần bí tại phương Tây, bao gồm của Meister Eckhardt và Jacob Boehme (1575- 1624) cũng nợ ít nhiều của người tân Plato chủ nghĩa. Tới thời Phục hưng, hình ảnh Plotinus được Ficino, Pico và một số người khác làm cho sống động trở lại.

5. AUGUSTINE (354-430) - 6. THOMAS AQUINAS (1225-1274)

5. AUGUSTINE (354-430)



Triết gia và nhà thần học Kitô giáo, người Bắc Phi. Tên La-tin là Aurelius Augustinus, hoặc còn

gọi là Thánh Augustinô.

Augustine sinh tại Tagaste, Numidia, phía nam Hippo, nơi hiện nay thuộc Algeria. Từ đó, ông bắt đầu cuộc sống phấn đấu của một triết gia hành giả, rồi trở thành vị giáo phụ vĩ đại nhất trong bốn giáo phụ La-tin của Kitô giáo và để lại ảnh hưởng lớn lao trong triết học phương Tây cùng thần học Kitô giáo.

Tuy được mẹ giáo dưỡng như một Kitô hữu, chàng thanh niên Augustine từ bỏ tập quán ấy khi sang Carthage du học. Ở đó, ông tinh thông khoa hùng biện. Trong cuốn *Confessions* (Tự thú), ông kể lại, bằng giọng ăn năn, quãng thời gian tuổi trẻ hoang dại tại Carthage với kết quả có với tình nhân một đứa con trai tên là Adeonatus. Vào một thời điểm nào đó ông cải giáo sang Manichea— thường gọi là đạo Mani, một hệ thống tôn giáo khá thịnh hành từ thế kỷ 3 tới thế kỷ 5, chủ trương Satan, cái ác hoặc bóng tối ở trong tình trạng xung khắc thường trực và bất tận với Thượng đế, cái thiện hoặc ánh sáng.

Sau năm 376, Augustine bỏ đi La Mã, dạy khoa hùng biện, rất thành công. Tới năm 384, các tín đồ Mani thúc giục ông sang Milan dạy học. Milan là khoảng thời gian then chốt của đời ông. Không còn tín nhiệm giáo phái Mani, ông tuyên bố từ bỏ đạo ấy sau khi nghiên cứu triết học Plato, thuyết tân Plato và thuyết hoài nghi. Khủng hoảng tâm linh, Augustine bị lôi cuốn mãnh liệt bởi nhiệt tình hùng biện của thánh Ambrose, giám mục Milan.

Kết thúc hai năm sống với tâm trạng hoài nghi sâu xa và rối rắm tinh thần, Augustine đột nhiên đi theo Kitô giáo. Ông làm lễ nhập đạo vào dịp lễ Phục sinh năm 387. Sau đó chẳng bao lâu, ông quay về Tagaste, sống đời tu viện với một nhóm bạn. Năm 391, trong khi thăm viếng Hippo, ông được chọn — ngoài ý muốn của mình — làm linh mục của hội thánh Kitô ở đó. Suốt phần đời còn lại, ông sống ở Hippo, làm giám mục phụ tá năm 395 rồi không lâu sau, làm giám mục. Ông qua đời khi thành Hippo bị quân Vandal bao vây.

Ảnh hưởng của Augustine lên Kitô giáo được nhiều người đánh giá là chỉ đứng sau Phaolô, vị tông đồ thời lập đạo. Các nhà thần học, cả giáo hội Công giáo, Chính thống giáo lẫn Tin Lành đều xem ông là người thành lập thần học. Cuốn *Confessions* (Tự thú, ra đời khoảng năm 400) được xem là kinh điển của chủ nghĩa thần bí Kitô giáo. Tác phẩm này, nguồn thông tin chính về cuộc đời của Augustine, là một biện hộ cho việc tác giả cải sang Kitô giáo, và được viết với giọng văn tuyệt vời.

Tác phẩm nổi tiếng kế đó là *City of God* (Thành đô của Thiên Chúa, sau năm 412), một chống trả lớn lao của Kitô giáo trước những lời phê bình nó là tà giáo, đặc biệt nổi tiếng vì quan điểm Kitô giáo được tác giả trau chuốt tỉ mỉ xuyên suốt từng trang sách. Trong đó, Augustine đánh giá toàn bộ lịch sử như một chuẩn bị có tính quan phòng của Thiên Chúa cho hai thành đô bí nhiệm, một của Thiên Chúa và một của quỷ dữ; và toàn thể nhân loại sẽ tối hậu thuộc về thành đô này hoặc thành đô kia. Và cái ác là do bởi sự thiếu cái thiện.

Tác phẩm đơn thuần giáo điều và vĩ đại nhất của ông là *On the Trinity* (Bàn về Chúa Ba Ngôi), một hệ thống hóa học thuyết Kitô giáo, nhưng phần lớn văn bản ấy có xuất xứ từ các bài luận chiến của ông. Các tác phẩm chống giáo phái Mani, đặc biệt *Against Faustus* (Chống Faustus), vị thầy Mani cũ của ông, là quan trọng vì nó chiếu rọi lên tôn giáo ấy. Để chống giáo phái Donatus ở Bắc Phi chủ trương thanh khiết và tái thanh tẩy, Augustine viết hai tác phẩm *On Baptism* (Bàn về phép rửa tội) và *On the Correction of the Donatists* (Bàn về sự sửa chữa của người Donatus) trong đó ông công thức hóa một ý tưởng mà kể từ đó, nó trở nên thành phần của

học thuyết của Kitô giáo, cho rằng thẩm quyền của Giáo hội Công giáo là một bảo đảm cho Đức tin Kitô do bởi tính chất chắc chắn của tông truyền — được truyền thừa trực tiếp từ mười hai Tông đồ của Đức Kitô, đặc biệt Phêrô, giám mục La Mã đầu tiên.

Cuộc tranh luận ngoạn mục nhất mà Augustin can dự là trận đánh chống lại giáo phái Pelagion. Người Pelagion phủ định tội tổ tông và cuộc sa ngã của con người. Quan điểm ấy có hàm ý rằng ân sủng của Thiên Chúa không nhất thiết là bước tiên khởi để hướng tới sự cứu độ, và như thế, nó kích động Augustine, kẻ cho rằng loài người bị hư hoại và không có khả năng tự lo liệu. Trong cuộc luận chiến này, ông viết nhiều luận văn, và sau đó, tiếp tục trau chuốt các ý tưởng ấy.

Từ các văn bản của Augustine, cuộc tranh luận vĩ đại về ân sủng cứ thế tiếp diễn. Và những người tự cho mình đi theo đúng con đường của Augustine, như nhà cải cách Thệ phản người Pháp John Calvin (1509-1564) và những người theo giáo phái Hà Lan Cornelius Jansen (1585-1638) triển khai thành các thần học có tính tiền định. Dù vẫn tôn kính Augustine, nhiều nhà thần học không chịu chấp nhận những phát biểu quá cực đoan của ông về ân sủng.

Một trong các luận văn quan trọng của Augustine, *On the Work of Monks* (Về công việc của tu sĩ) được dùng rộng rãi trong các tu viện. Ông cũng soạn các tác phẩm bình giải Kinh thánh. Một trong những luận văn đáng quan tâm nhất của ông, được gọi là *Retractions* (Xóa bỏ), được biên soạn thời cuối đời, như một cách thức duyệt xét các tác phẩm và các quan điểm của mình. Augustine là bậc thầy về bút pháp, các bức thư của ông nhiều về số lượng, rất cởi mở và bộc trực. Ngày nay, mỗi khi các Hội thánh Kitô giáo gặp tranh luận hay khủng hoảng về thần học, người ta có thói quen tìm về các tác phẩm của Augustine và của các giáo phụ thời sơ khai ấy, để tham chiếu cùng tìm sự soi sáng.

6. THOMAS AQUINAS (1225-1274)



Khuôn mặt vĩ đại nhất của triết học kinh viện và nhà thần học người Ý. Cũng được gọi là Tiến sĩ Thiên thần (Doctor Angelicus).

Sinh tại Rocca Secca, gần Naples, trong một gia đình quan quyền, Aquinas theo học các thầy dòng Bê-nê-đi-ctô (Biển Đức) tại Monte Cassino rồi Đại học Naples. Sau đó, cưỡng lại quyết định của gia đình, ông vào dòng Đô-mi-ni-cô (Đa Minh), làm tu sĩ khất thực (1244). Ông bị các anh em bắt cóc và giam trong một lâu đài của cha mẹ hơn một năm. Cuối cùng, thoát ra được, ông đi

Cologne và trở thành môn sinh của Albertus Magnus. Năm 1248, ông cùng thầy đi Cologne, rồi từ đó đi Paris lần nữa và nổi tiếng, trở thành giáo sư thần học rất thành công tại Anagni, Orieto, Rome và Vitenbo.

Aquinas xuất hiện khi giới thế tục tìm cách giới hạn đặc quyền của giới tu sĩ tại các đại học. Sau năm 1259, ông trải qua vài năm ở Ý, làm giáo sư và cố vấn cho Tòa thánh Vatican. Việc ông quay lại Paris có lẽ do gấp rút vì nổi giận với Siger De Brabant và bài đọc của học giả ấy trình bày quan điểm của triết gia Hồi giáo Tây Ban Nha Averroës về Aristotle. Cuộc chiến đấu học thuyết với Siger là biến cố đáng nhớ nhất trong đời Aquinas; chiến thắng ấy có nghĩa rằng lập trường của ông đã khải hoàn.

Năm 1272, Thomas Aquinas rời Paris đi Naples để tổ chức một viện nghiên cứu. Hai năm sau, đang cùng với người bạn lâu năm, Sư huynh Reginald ở Fossanuova, trên đường đi dự Công đồng Lyons với tư cách cố vấn cho giáo hoàng, Aquinas qua đời, hưởng dương 49 tuổi.

Ngang đây, tưởng nên nói đôi chút về vị triết gia Hồi giáo Averroës. Tên A Rập của ông là *Ibn Rushd* (1126-1198), người nổi tiếng nhất trong các triết gia Hồi giáo thời trung cổ, còn Averroës là tên gọi theo hình thức La-tin. Là quan tòa và bác sĩ ở Córdoba, Seville, nơi ông chào đời, ông sang sống một thời gian tại Marocco, Bắc Phi. Ở đó, ông làm bác sĩ ngự y cho vua Hồi Abu Yusuf nhưng rồi bị trục xuất về Tây Ban Nha vì tình nghi dị giáo. Sau đó, ông được phục hồi và quay lại sống ở Marrakesh cho tới ngày qua đời.

Tác phẩm vĩ đại nhất của Averroës là *Commentaries on Aristotle* (Bình luận Aristotle). Những thông giải của ông về Aristotle vẫn ảnh hưởng lâu dài sau khi ông qua đời và trở thành vấn đề suy tưởng lý tính, góp phần dọn đường cho thời Phục hưng. Ông nỗ lực đặt ranh giới tương ứng cho từng lãnh vực đức tin và lý trí, chỉ ra rằng cả hai không cần phải hòa giải vì chúng chẳng xung khắc nhau. Averroës tuyên bố triết học là hình thức thẩm tra cao nhất. Siêu hình học của ông mang sắc thái tân Plato chủ nghĩa, giống y như Avempace, người ông mang nợ trong các ý tưởng về trí thức.

Các học thuyết của Averroës về sự bất tử của cá nhân và sự hằng cửu của vật chất bị Giáo hội Công giáo lên án. Thomas Aquinas tôn trọng Averroës nhưng tấn công cuộc phản đấu của Averroës khi vị triết gia Hồi giáo người Tây Ban Nha ấy cho rằng chân lý triết học bắt nguồn từ lý trí chứ không từ đức tin. Hầu hết tác phẩm của Averroës được châu Âu biết tới qua bản dịch bằng tiếng La-tin và Do Thái Híp-ri, về sau có ảnh hưởng lên các nhà văn Do Thái giáo, Kitô giáo và cung cấp một tổng hợp từng phần cho hai truyền thống triết học A Rập và Hi Lạp.

Khác với bản tính lầm lì và phong thái chậm chạp, Thomas Aquinas là người diễn giảng xuất sắc, rõ ràng với những tư tưởng bén nhạy, như các tác phẩm của ông cho thấy, với lối lý luận khúc chiết và sử dụng tiếng La-tin giản dị, chính xác đáng phục. Càng khiêm tốn và đức hạnh, ông càng chứng tỏ một cuộc sống tâm linh phong phú và lòng mộ đạo sâu xa. Không một tác phẩm nào vén lộ đầy đủ triết học Aquinas. Có thể xếp loại công trình trước tác suốt 20 năm của ông theo hình thức và chủ đích của từng tác phẩm.

Những cuốn chính là *Commentary in the Sentences* (Bình luận về các câu, 1254-1256), tác phẩm vĩ đại và sớm sủa nhất gồm một tập hợp các bài giảng cho công chúng; bảy *quaestiones disputatae* (các vấn đề tranh luận công khai, 1256-1271); những bình luận triết học về các tác phẩm của Aristotle như Mỹ học, Siêu hình học, Loài vật, Vật lý học; một phần của *De interpretatione* (Về thông giải), và *Posterior Analytics* (Phân tích về sau); các luận văn về nhiều

chủ đề trong đó có *Summa theologiae contra Gentiles* (Tổng luận thần học chống người ngoài Công giáo, 1258- 1260), cũng là *Summa philosophica* (Tổng luận triết học); và cuốn quan trọng hơn hết là *Summa theologiae* (Tổng luận thần học, 1267-1273), tác phẩm trình bày thần học có tính hệ thống nhưng chưa hoàn tất. Hơn 600 năm sau, năm 1879, Giáo hoàng Leo XIII, trong Thông điệp *Aeterni Patris*, chính thức tuyên bố triết học của Aquinas là triết học Kitô giáo.

Triết học Aquinas được công khai thừa nhận là mang bản sắc Aristotle với những phương pháp và những phân biệt của người Hi Lạp được thích nghi theo với mạc khải. Thế kỷ 13 là thời kỳ chủ chốt trong tư tưởng Kitô giáo, bị xâu xé giữa những tuyên bố của người theo phái Averroës và những người cực đoan theo Augustine. Aquinas chống đối cả hai trường phái ấy. Người theo Averroës do Siger de Brabant lãnh đạo, tách riêng đức tin và chân lý một cách tuyệt đối, còn người theo Augustine muốn biến chân lý thành vấn đề đức tin.

Aquinas cho rằng lý trí và đức tin lập thành hai cảnh giới hòa điệu trong đó các chân lý của đức tin bổ sung cho chân lý của lý trí; cả hai đều là tặng phẩm của Thượng đế, nhưng lý trí có sự tự quản của chính nó. Như thế, ông biện hộ cho quyền của lý trí chống lại nỗi sợ hãi của những kẻ muốn trấn áp Aristotle, xem ông là tổ phụ của Averroës và dị giáo. Theo Aquinas, nguyên lý đệ nhất của triết học là sự khẳng định hữu thể. Từ quan điểm ấy, ông tiến hành cuộc xem xét thái độ trong đó trí tuệ hiểu biết hữu thể là gì.

Đối với con người, toàn bộ tri thức bắt đầu bằng con đường giác quan; qua trung gian đó, hẳn nắm bắt cái phổ quát, tức là thế giới chỉ có thể nhận thức được bằng trí tuệ. Theo lập trường được cho là duy thực chủ nghĩa vừa phải (moderate realism) của Aquinas, một dạng thức hoặc cái phổ quát có thể hiện hữu theo ba cách: trong Thượng đế, trong vạn vật và trong tâm trí. Chính qua tri thức về vạn vật mà chúng ta đi tới hiểu biết sự hiện hữu của Thượng đế. Trong trật tự thiên nhiên thì chỉ có thể biết Thượng đế bằng loại suy và phủ định.

Niềm xác tín của Aquinas vào việc lý trí có thể phát hiện sự hiện hữu của Thượng đế được chứng minh bằng các chứng cứ của ông về sự hiện hữu của Thượng đế. Phân tích của Aquinas về vấn đề này được tiến hành bằng các khái niệm của Aristotle về tính hiệu ứng và hành động, vật chất và dạng thức, hữu thể và yếu tính. Một vật đòi hỏi phải có vật khác mới trọn vẹn thì được cho là hiện hữu trong hiệu ứng của cái khác; sự nhận ra hiệu ứng ấy được gọi là thực tại.

Vũ trụ được nhận thức như một chuỗi sự vật được sắp xếp theo trật tự hướng thượng hoặc hiệu ứng và hành động, trong cùng một lúc được ban thưởng và được tạo nên bởi Thượng đế, kể một mình ngài là hành động đơn thuần. Thượng đế thì bất biến vì biến đổi có nghĩa là đi từ hiệu ứng tới hành động. Và như thế, Thượng đế hiện hữu mà không có bắt đầu cũng chẳng có kết thúc, vì cả hai cái đó đòi hỏi sự biến đổi. Vật chất và dạng thức đều thiết yếu để am hiểu sự biến đổi, vì biến đổi đòi hỏi đồng nhất tính của cái trở thành và cái mà nó trở thành. Vật chất là cái đầu và dạng thức là cái sau. Mọi vật có tính vật lý đều được làm thành bởi vật chất và dạng thức.

Sự khác biệt giữa cái là dạng thức hoặc đặc tính với sự hiện hữu thật sự của nó được biểu hiệu bằng các thuật ngữ *yếu tính* và *hữu thể*. Chỉ ở trong Thượng đế mới có sự phân biệt giữa vật chất và dạng thức. Từng cặp một: vật chất và dạng thức, yếu tính và hữu thể, đều là những trùng hợp đặc biệt của hiệu ứng và hành động.

Hệ thống của Aquinas dựa trên ba phân biệt đó. Hữu thể cũng có thể được đặc điểm hóa bằng kiểu thức (mode). Kiểu thức không thêm được gì vào ý tưởng về hữu thể nhưng nó là phương cách để làm rõ ràng và dứt khoát cái tiềm ẩn bên trong hữu thể. Theo ý nghĩa nào đó, kiểu thức

có nghĩa là sự phân chia hữu thể thành các phạm trù. Theo ý nghĩa khác, nó phô diễn những phân biệt nhất định của hữu thể trong sự chung chia với mọi loại. Theo ý nghĩa này, các kiểu thức được biết như là những cái tiên nghiệm; cùng với hữu thể, một cách chủ yếu, những cái đó là sự hiệp nhất, chân lý và cái thiện. Những từ ngữ ấy có thể hoán đổi cho nhau. Vì cái đối lập của hữu thể không hiện hữu và cái thiện thì đồng hóa với hữu thể, nên đối với Aquinas, thật rõ ràng rằng cái ác chỉ là sự vắng mặt cái thiện.

Suốt một thời gian dài, Aquinas bị bỏ sang một bên hoặc bị hiểu sai bởi ngay cả những triết gia vĩ đại nhất, nhưng tối hậu, những lời giảng của ông đã khai hoàn. Sự kiện chúng được công nhận chính thức trong Giáo hội Công giáo La Mã không có nghĩa người Công Giáo có thể không bám sát các triết học khác, đặc biệt các lời giảng mang bản sắc Scotus, được triển khai từ học thuyết của Duns Scotus (k.1270-1308), người sáng lập trường phái dòng thánh Phanxicô và mở cuộc tranh luận sôi nổi với Thomas Aquinas. Tổng hợp tuyệt vời của Aquinas ngày nay được khái quát công nhận là một trong những công trình vĩ đại nhất của tư tưởng loài người,

Triết học bao quát của ông được áp dụng vào mọi cảnh giới của cuộc sống con người. Thuyết Thomas — *Thomist*, được gọi cách ấy vì lòng kính trọng thánh vị Aquinô của ông do Giáo hội Công giáo phong — là một cấu trúc toàn vẹn trong chính nó, và không đơn giản là một bộ sưu tập các lý thuyết triết học. Các thuật ngữ *tân Thomas* và *tân kinh viện* được dùng để gọi một trường phái triết học trong thế kỷ 20. Các thủ lãnh Công giáo Pháp của trường phái này là Etienne Gilson (1884-1978), sử gia triết học và nhà thần học, và Jacques Maritain (1882-1973), nhà thần học, những kẻ tìm cách áp dụng các nguyên tắc của thuyết Thomas vào các điều kiện xã hội, kinh tế và chính trị hiện đại. Người ngoài Công giáo cũng tìm cách thích nghi các nguyên tắc của thuyết Thomas vào đời sống hiện đại; họ cũng được gọi là những người tân Thomas chủ nghĩa.

7. BACON (1561-1626) - 8. DESCARTES (1596-1650)

7. BACON (1561-1626)



Triết gia, nhà nghị luận và chính khách người Anh. Tên đầy đủ: Francis Bacon.

Bacon chào đời tại Luân Đôn, theo học Đại học Cambridge và trường luật Gray's Inn.

Phụ thân ông là nhà quý tộc Nicholas Bacon, chương quản của nữ hoàng Elizabeth I. Trong khi làm nghị sĩ quốc hội, Nicholas chống chính sách thuế của nữ hoàng nên sự nghiệp chính trị bị

trục trặc. Mãi về sau, Nicholas mới được tái bổ dụng, nhưng chỉ cho làm thành viên không chính thức của Hội đồng Luật gia.

Sự nghiệp chính trị của Francis Bacon bắt đầu năm 1601, khi ông đặt nhiệm vụ quốc gia lên trên tình bằng hữu, chống lại một ân nhân và là bạn thiết. Liền đó ông được bổ nhiệm một vai trò tích cực trong công tố viện, và quá trình ấy khiến ông bị nhiều người chê trách. Khi James I lên kế vị, vận mệnh của Bacon tăng tiến. Ông được phong hiệp sĩ năm 1603, chương quản năm 1617 và chánh thẩm tòa án tối cao năm 1618. Cùng năm đó, ông được phong Nam tước Verulam và ba năm sau, 1621, Tử tước St. Albans.

Nhưng vừa nhận tước Tử tước, Bacon liền bị cáo giác nhận hối lộ khi làm chánh thẩm — một tệ nạn thông dụng thời ấy. Ông nhận tội, bị phạt 40.000 bảng, loại khỏi pháp đình, cấm tham chính và tống ngục Tower. Sau đó, hình phạt bằng tiền và tù được tái xét. Tuy thế, sự nghiệp chính trị của Bacon chấm dứt. Ông về hưu, dành trọn phần đời còn lại để viết.

Bacon viết cả triết học lẫn văn chương. Ông dự trù một công trình lớn lao. Đó là bộ sách *Instauratio Magna*, nhưng chỉ hoàn tất hai phần, cuốn *The Advancement of Learning* (Tăng tiến kiến thức, 1605) về sau được ông triển khai ra tiếng La-tin thành cuốn *De Augments Scientiarum* (1623), và cuốn *Novum Organum*. Người ta còn đồn rằng có một số vở kịch mang tên Shakespeare là do ông viết vì trong đó, có nhiều chi tiết liên quan tới sinh hoạt cung đình trong khi Shakespeare chỉ là dân giả.

Đóng góp của Bacon vào triết học chính là việc ông áp dụng phương pháp qui nạp của khoa học hiện đại vào triết học, đối lập với phương pháp tiên nghiệm của kinh viện học trung cổ. Ông thúc giục sự thẩm tra triệt để vào mọi trường hợp và tránh việc đặt lý thuyết trên các dữ liệu không thỏa đáng. Nhiều người phê bình Bacon là quá máy móc, không thành công trong việc tiến hành những thẩm tra của chính ông cho tới tận cùng luận lý của chúng, và không bắt kịp kiến thức đương thời.

Tới thế kỷ 19, Thomas Macaulay (1800-1859), sử gia và nhà nghị luận người Anh, phát động phong trào phục hồi uy tín cho Bacon như một nhà khoa học. Ngày nay, những đóng góp của ông được đánh giá với lòng tôn kính đáng kể. Cuốn *The New Atlantis* (Đảo Atlantis mới, 1627) là một loại tưởng quốc Utopia khoa học. Các chi tiết của nó được phần nào thực hiện bởi tổ chức Hiệp hội Hoàng gia năm 1660, ba mươi tư năm sau khi tác giả qua đời. Các luận văn *Essays* (1567-1625), phần lớn có tính cách giảng huấn cách tiếp nhận xử thế, là những bài viết được đại chúng ưa thích nhất. Chúng nổi tiếng nhờ bút pháp sinh động, những quan sát tinh tế và phát biểu đánh động lòng người. Cho đến nay, chúng vẫn được nhiều người dùng làm sách ‘học làm người’.

8. DESCARTES (1596-1650)



Triết gia và nhà khoa học người Pháp. Tên đầy đủ: René Descartes.

Thưở nhỏ, ông theo học trường của Dòng Tên (Jesuits). Sau khi tốt nghiệp Đại học Poitiers, ông gia nhập quân đội của Hoàng thân Maurice of Nassau. Tới năm 32 tuổi, ông giải ngũ, sống ở Hà Lan. Tại đó, ông dành trọn thời gian để nghiên cứu khoa học, suy tưởng triết học và viết về những thành quả của mình.

Năm 1649, Descartes sang Stockholm để làm gia sư cho nữ hoàng Thụy Điển Christina, nhưng không chịu đựng nổi bầu khí nghiêm ngặt của cung đình và khí hậu khắc nghiệt phương bắc. Qua năm sau, ông từ trần vì bệnh sưng phổi, thọ 54 tuổi.

Trước ngày đi Hà Lan, Descartes đã bắt đầu công trình vĩ đại của đời mình. Các tiểu luận về Đại số và *Compendium musicae* (Bản tóm lược về âm nhạc) có lẽ nên ghi lùi thời điểm, trước năm 1628. Thế nhưng cả hai xuất hiện năm 1637 với một nhóm các tiểu luận lần đầu tiên được Descartes ký bằng tên của ông. Các tiểu luận ấy gồm văn bản danh tiếng *Discours de la méthode* (Luận về phương pháp), các luận văn về khúc xạ, về sao băng, về hình học phân tích.

Toán học là sở thích lớn nhất của Descartes. Được xây dựng trên công trình của những người khác, ông tạo ra các tọa độ Descartes, các vòng cung Descartes, và ông thường được cho là người sáng lập hình học phân tích. Đối với đại số, Descartes đóng góp vào việc giải căn số âm và qui ước ký hiệu mũ. Chính do bởi dự tính mở rộng phương pháp toán học tới mọi lĩnh vực của tri thức mà Descartes triển khai phương pháp luận của ông, và đó là khía cạnh chủ yếu của triết học Descartes.

Vứt bỏ hệ thống thế giá và thẩm quyền của triết học kinh viện, Descartes bắt đầu với sự hoài nghi mọi cái, kể cả những gì ông trải nghiệm vì ông cho rằng các giác quan thường đánh lừa ông. Nhưng có một cái ông không thể hoài nghi, đó là chính sự hoài nghi. Đây là cốt lõi được ông trình bày trong câu nói danh tiếng của mình: *Cogito, ergo sum*: Je pense donc je suis: Tôi suy nghĩ tức là tôi hiện hữu.

Từ tính chất chắc chắn do sự hiện hữu của hữu thể tư duy, Descartes lần bước tới sự hiện hữu của Thượng đế. Ông biện hộ cho sự hiện hữu ấy bằng cách đưa ra bằng chứng dựa trên luận cứ mang tính bản thể luận của Anselm và bằng chứng dựa trên nguyên nhân đệ nhất, cái chắc chắn tạo ra trong người tư duy ý tưởng về Thượng đế. Như thế, trong khi đạt tới sự hiện hữu của Thượng đế, Descartes cũng với tới thực tại của thế giới vật lý thông qua Thượng đế, đáng không lừa dối tâm trí đang tư duy bằng các tri giác vốn là ảo giác.

Do đó, thế giới ngoại tại mà chúng ta đang tri giác phải hiện hữu. Như thế, Descartes rơi trở lại sự chấp nhận là thật những cái được chúng ta tri giác một cách rõ rệt và riêng biệt. Và ông

ngiên cứu thế giới vật chất bằng cách tri giác các nối kết của nó. Ông nhìn thế giới vật chất như có tính máy móc chủ nghĩa, hoàn toàn cách ly với tâm trí, cái độc nhất nối kết giữa hai hữu thể bằng sự can thiệp của Thượng đế. Tới ngang đây, quan điểm của Descartes gần như hoàn toàn mang tính nhị nguyên luận.

Trong khoa học, Descartes vứt bỏ truyền thống. Bằng cuộc cách mạng ấy, ông ủng hộ phương pháp giống y như của Francis Bacon, nhưng ông nhấn mạnh sự hợp lý hóa và luận lý học chứ không nhấn mạnh kinh nghiệm. Trong lý thuyết vật lý, các học thuyết của Descartes được đề ra như một thỏa hiệp giữa đức tin Công giáo — ông suốt đời mộ đạo — và các phương pháp khoa học vốn bị người giáo hội thời đó chống đối. Ông viết *Traité de l'homme et de la formation du foetus* (Luận về con người và sự hình thành bào thai, 1664), một văn bản về sinh lý học.

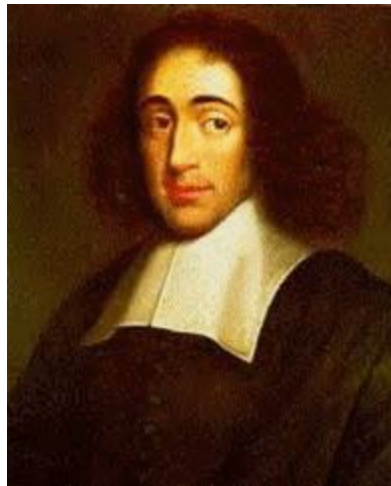
Thao tác trong tâm lý học, ông khẳng định rằng cuối cùng, cảm xúc đặt nền tảng trên sinh lý học và ông cho rằng sự phô diễn vật lý của các cảm xúc tự chúng kiểm soát chúng. Tác phẩm chính của Descartes về tâm lý học thì có *Traité de passions de l'âme* (Luận về những đam mê của linh hồn, 1650); triển khai triết học thì có *Meditations de prima philosophia* (Trầm tư triết học, 1641); cuốn *Principia philosophiae* (Nguyên lý triết học, 1664) cũng rất quan trọng.

Ảnh hưởng của Descartes trên triết học thật mênh mông. Người ta thường gọi ông là cha đẻ của triết học hiện đại. Thế nhưng, trong những năm giữa thế kỷ 20, địa vị quan trọng của ông bị thách đố vì có vài học giả chứng minh rằng ông mắc các nhà kinh viện học một món nợ lớn. Bước sang thế kỷ 21, khi tinh thần nhất nguyên của triết học Đông phương thâm nhập văn hóa Tây phương, Descartes lại bị thách đố sâu sắc hơn.

Descartes ảnh hưởng lên người duy lý chủ nghĩa. Spinoza cũng phản ánh học thuyết Descartes tới một mức độ nào đó. Các môn đồ trực tiếp hơn của Descartes, các triết gia mang bản sắc Descartes tận tụy với vấn đề quan hệ của thể xác và linh hồn, của vật chất và tâm trí. Từ đó, đưa tới học thuyết về cơ hội chủ nghĩa (occasionalism), được triển khai bởi triết gia Pháp Nicolas Malebranche (1638- 1715) và triết gia Bỉ, Arnold Geulincx (1624-1669). Descartes cũng ảnh hưởng rất rộng trong lãnh vực luật pháp và thần học.

9. SPINOZA (1632-1677) - 10. HUME (1711-1776)

9. SPINOZA (1632-1677)



Triết gia người Hà Lan. Tên đầy đủ: Baruch hoặc Benedict Spinoza.

Spinoza thuộc một cộng đồng Do Thái từ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha di cư sang, để lánh nạn Tòa án Dị giáo. Được giáo dục theo phong cách Do Thái giáo chính thống, ông cũng học tiếng La-tin và đọc các tác phẩm của Descartes cùng các nhà văn thuộc thời kỳ khác. Sự độc lập tư tưởng của Spinoza dẫn tới việc ông bị khai trừ khỏi cộng đoàn Do Thái năm 1656.

Cho tới khoảng năm 1660, Spinoza sống gần hay ngay trong thủ đô Amsterdam, nơi sinh quán, và sau đó tại Rijnsburg, Voorburg, và La Hague. Bằng khả năng mài tròng kính tuyệt giỏi, ông sống khiêm tốn, dành thời giờ để triển khai triết học của mình. Dù sống ẩn dật, ông học hành liên tục, trao đổi thư tín rộng rãi, và được nhiều triết gia ghé thăm. Năm 1673, Spinoza được mời làm giáo sư Đại học Heidelberg nhưng ông từ chối để tiếp tục được sống an tĩnh. Ông qua đời năm 42 tuổi vì bệnh lao, mà rõ ràng ngày càng trầm trọng thêm vì bụi kính khi ông mài.

Các tác phẩm chính của Spinoza đều đã được dịch ra tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Nhật, v.v. kể cả một bản ông viết lại một phần những thuật ngữ được dùng trong công trình của Descartes (1663), cuốn *Treatise on Religious and Political Philosophy* (Luận về triết học tôn giáo và chính trị, 1670), và tác phẩm quan trọng của ông *Ethics* (Đạo đức học), có lẽ viết xong năm 1665 nhưng chỉ được xuất bản sau khi ông qua đời (1677). Tác phẩm *Opera Posthuma* của ông gồm cả *Political Treatise* (Luận văn chính trị), *Treatise on the Improvement of Understanding* (Luận về cải thiện tri thức), *Letters* (Thư từ) và *Hebrew Grammar* (Văn phạm tiếng Do Thái Híp-ri).

Spinoza bắt đầu bằng việc dịch Kinh thánh tiếng Híp-ri, và đó là bản đầu tiên nêu lên những câu hỏi cao cấp về Kinh thánh. Được triển khai trong cuốn *Đạo đức học*, hệ thống triết học của ông đặt cơ sở trên thuyết duy nhất thể trong đó toàn bộ hiện hữu được gồm trọn trong một bản thể duy nhất, đó là Thượng đế. Đáng thiêng liêng này, đôi khi được gọi là Thiên nhiên hoặc Tự nhiên, có vô lượng thuộc tính, nhưng chúng ta chỉ biết được có hai: tư tưởng và sự dãn trải.

Do đó, toàn bộ hiện hữu như chúng ta biết, được lĩnh hội trong hai khía cạnh ấy của cuộc sống thiêng liêng. Thuyết phiếm thần của Spinoza không dành chỗ cho tự do, cơ hội hoặc các ý tưởng truyền thống về sự bất tử. Cái đánh động tâm trí con người như cái ác, trong thực tại, là một thành phần của sự hoàn hảo của Thượng đế. Con người được tự do theo ý nghĩa rằng nó có thể hiểu và chấp nhận sự dự phần của nó vào trật tự thiêng liêng, nhưng nó không được tự do khi nó, phát xuất từ mù lòa cá nhân vị kỷ, kháng cự sự thiết yếu đó. Qua ‘tình yêu Thượng đế, có tính trí huệ’, người khôn ngoan đi tới nỗi hân hoan, nhưng Spinoza tin rằng các tôn giáo đại chúng và Kinh thánh có thể thành tựu hạnh phúc phù hợp với con người thông thường.

Spinoza là người sáng lập chế độ dân chủ và thúc giục giáo hội phải lệ thuộc vào quốc gia. Ông bảo vệ quyền tự do bày tỏ ý kiến và trên tất cả, tìm cách giải phóng con người khỏi sự sợ hãi. Trong thời của ông, thuyết phiếm thần dường như là một sự báng bổ, và khi ông còn sống, một số tác phẩm của ông bị cấm xuất bản. Qua các triết gia Gotthold Lessing (1729-1781), Johan G. Herder (1744-1803) và Johann Goethe (1749-1832), Spinoza ảnh hưởng lên chủ nghĩa duy tâm của Đức.

10. HUME (1711-1776)



Triết gia và sử gia người Tô Cách Lan, Anh. Tên đầy đủ: David Hume.

Là nhân vật dẫn đầu trong thời Khai sáng tại Tô Cách Lan, Hume theo học luật tại Đại học Edinburgh. Tới năm 1734, ông sang ở La Flèche tại Anjou, Pháp.

Tại Pháp, Hume viết đại tác phẩm *A Treatise of Human Nature* (Luận văn về bản tính con người, 1739-1740), trong đó ông đúc kết và triển khai di sản thực nghiệm của Locke và Berkeley. Tuy thế, quan điểm của ông chỉ được biết tới rộng rãi khi ông viết hai cuốn *Essays on Moral and Political* (Tiểu luận về tính đạo đức và chính trị, 1741-1742), và bản tóm lược cuốn luận văn có nhan đề *Enquiry concerning Human Understanding* (Thẩm tra liên quan tới hiểu biết của con người) trong đó ông khiêu khích Kant và những người duy tâm chủ nghĩa đang phản bác chủ nghĩa duy nghiệm và chủ nghĩa hoài nghi của ông.

Trong thập niên 1750, Hume viết tác phẩm, được xuất bản sau khi ông qua đời, *Dialogues Concerning Natural Religion* (Những đối thoại liên quan tới tôn giáo tự nhiên). Chủ nghĩa vô thần của Hume gây trở ngại cho những lần ông thỉnh cầu học hàm giáo sư tại các Đại học Edinburgh và Glasgow. Ông trở thành gia sư, thư ký, thủ thư tại Thư viện Advocate ở Edinburgh, nơi ông viết cuốn sách có tính đại chúng *Political Discourses* (Các nghị luận chính trị, 1752) và bộ sách 6 quyển *History of England* (Lịch sử nước Anh, 1754-1762).

Từ năm 1763 tới 1765, Hume làm thư ký cho đại sứ Anh tại Paris, và là khuôn mặt nổi bật trong xã hội Pháp. Sau đó ông về lại Luân Đôn năm 1766 rồi ở Edinburgh từ năm 1768 cho tới ngày qua đời.

11. KANT (1724-1804) - 12. HEGEL (1770- 1831)

11. KANT (1724-1804)



Nhà siêu hình học Đức, một trong những khuôn mặt vĩ đại nhất trong triết học. Tên đầy đủ: Emmanuel Kant.

Ông chào đời tại Königsberg, lúc đó là Phổ, nay là Kaliningrad thuộc Nga. Ông theo học và gần như sống suốt đời ở đó. Bắt đầu làm gia sư cho vài gia đình, tới sau năm 1775, ông giảng dạy tại Đại học Königsberg về triết học cùng vài môn khoa học khác nhau. Tới năm 1770, ông nhận được qui chế giáo sư luận lý học cùng siêu hình học, và nổi tiếng rộng rãi qua các bài giảng và bài viết.

Các tác phẩm xuất bản sớm của Kant thuộc lãnh vực khoa học tự nhiên, cách riêng thiên văn học và khoa học vật lý. Suốt cuộc đời mình, ông xuất bản rất nhiều tác phẩm với các đề tài trong một phạm vi rộng lớn.

Cuốn đầu tay phản ánh những nghiên cứu của ông về Christian von Wolff (1679-1754), và Leibniz, được tiếp theo bằng một giai đoạn triển khai, cuối cùng đạt kết quả trong *Critique of Pure Reason* (Phê bình lí trí thuần túy, 1781). Tác phẩm cung cấp các luận cứ đánh phá chủ nghĩa duy nghiệm của Hume và trở thành kinh điển ấy, đánh dấu cho cái được hậu thế gọi là ‘giai đoạn chủ chốt’ với những văn bản chính.

Trong số đó, những cuốn quan trọng gồm *Prolegomena to Future Metaphysics* (Lời giới thiệu siêu hình học tương lai, 1783), *Foundations of the Metaphysics of Ethics* (Các cơ sở siêu hình học của đạo đức học, 1785), *Critique of Practical Reason* (Phê bình lí trí thực tiễn, 1788), và *Critique of Judgment* (Phê bình óc phán đoán, 1790). Cuốn *Religion within the Limits of Reason Alone* (Tôn giáo trong các giới hạn của riêng lý trí, 1793), kích động lệnh của chính phủ cấm không cho ông xuất bản thêm sách về tôn giáo. Ông còn viết về chính trị học, và cuốn *Perpetual Peace* (Hòa bình vĩnh cửu, 1795) cổ vũ một hệ thống toàn cầu của các quốc gia tự do.

Theo Kant, việc ông đọc Hume đã đánh thức ông ra khỏi cơn mê ngủ giáo điều và đặt ông lên đường đi làm một ‘triết gia phê phán’, có thể xem như một tổng hợp đề của chủ nghĩa duy lý của Leibniz-Wolff và chủ nghĩa hoài nghi của Hume. Kant gọi đó là cái nhìn thấu suốt vào bản tính của tri thức, ‘Cuộc cách mạng Copernic trong triết học’.

Thay vì giả định rằng các ý tưởng của chúng ta nếu đúng thì phải phù hợp với thực tại ngoại tại độc lập với sự hiểu biết của chúng ta, Kant đề nghị rằng thực tại khách quan chỉ được biết tới trong chừng mực nó phù hợp với cấu trúc cốt tủy của tâm trí đang hiểu biết. Ông quả quyết rằng các đối tượng của kinh nghiệm — tức là các hiện tượng — có thể được biết tới, nhưng ông cho rằng những sự vật nằm bên kia cảnh giới có thể kinh nghiệm — đó là các bản thể hoặc các vật tự

thân — thì không thể biết tới dù sự hiện hữu của chúng là một tiên giả định thiết yếu. Hiện tượng có thể được tri giác theo các hình thức thuần khiết của nhạy cảm, không gian và thời gian, nhưng để được am hiểu, nó phải sở hữu những đặc tính lập nên các phạm trù am hiểu của chúng ta.

Do đó, các nhà khoa học có thể chắc chắn rằng các sự kiện tự nhiên — mà chúng ta quan sát — có thể được am hiểu trong tương quan với các phạm trù. Như thế, lãnh vực tri thức của con người được giải phóng khỏi chủ nghĩa hoài nghi của Hume, nhưng vẫn bị giới hạn đối với thế giới hiện tượng. Mọi nỗ lực thuần lý thuyết nhằm am hiểu các vật tự thân đều bắt buộc phải thất bại. Sự thất bại không tránh khỏi ấy là chủ đề của cuốn *Critique of Pure Reason*, dưới tiêu đề ‘*Transcendental Dialectic*, Biện chứng pháp siêu nghiệm’. Trong đó, Kant trình bày rằng có ba vấn đề siêu hình học lớn lao: Thượng đế, tự do và sự bất tử. Cả ba vấn đề ấy đều không thể giải quyết bằng suy lý. Chúng ta không thể khẳng định hoặc phủ định sự hiện hữu của chúng dựa trên các cơ sở thuần lý thuyết, cũng không thể chứng minh chúng bằng khoa học, nhưng Kant thấy sự hiện hữu của chúng là thiết yếu trong triết học đạo đức của ông.

Đạo đức học của Kant tập trung trong ‘*mệnh lệnh vô điều kiện*’ của ông (hoặc gọi là luật đạo đức): Hãy hành động như thể châm ngôn — hoặc nguyên tắc — mà bạn hành động theo đó, sẽ qua ý chí của bạn, trở thành luật phổ quát [cho mọi người trong cộng đồng]. Đây là định luật có nguồn gốc trong sự tự quản của hữu thể có lý trí, và nó là công thức lập thành thiện chí tuyệt đối. Tuy nhiên, vì con người là thành viên của hai thế giới, một có thể cảm nhận bằng giác quan và một có thể nhận thức bằng trí óc, nên nó có thể hành động sai lầm, không theo định luật đó, mà thường hay theo thiên hướng hoặc sở thích cá nhân của y. Như thế, cái thiết yếu khách quan, nghĩa là ý nguyện tuân theo định luật, lại tình cờ chủ quan, và vì lý do đó, luật đạo đức mà con người đối mặt chính là hành động mà con người cảm thấy mình ‘nên’ làm. Thí dụ, thay vì làm điều kia theo sở thích thì vì đối mặt với luật đạo đức, ta cảm thấy mình ‘nên’ làm điều này.

Trong cuốn *Phê bình lí trí thực tiễn*, Kant tiếp tục phát biểu rằng đạo đức đòi hỏi phải tin vào sự hiện hữu của Thượng đế, tự do và sự bất tử, vì không có sự hiện hữu của cả ba cái đó thì không thể có đạo đức.

Trong cuốn *Phê bình óc phán đoán*, Kant áp dụng phương pháp phê bình của mình vào các phán quyết có tính cứu cánh luận và mỹ học. Kant lập luận rằng mọi phán đoán mỹ học, dù phổ quát, cũng không tùy thuộc vào bất cứ đặc tính nào của đối tượng, thí dụ cái đẹp hoặc tính thoát tục. Chủ đích của Kant trong cuốn này là khám phá cho ra chiếc cầu nối giữa thế giới có thể cảm nhận bằng giác quan với thế giới có thể nhận thức bằng trí óc. Đây là chiếc cầu được tìm thấy trong các khái niệm về cái đẹp và về cứu cánh, và ít nhất nó cũng gợi cho thấy cả hai thế giới ấy, tối hậu, có khả năng hiệp nhất.

Không thể nào tính hết các kết quả do công trình của Kant mang lại. Ngoài sự thúc đẩy triển khai thêm các thuyết duy tâm tại Đức của Johann G. Fichte (1762-1814), Friedrich von Schelling (1775-1854) và Hegel, triết học Kant còn ảnh hưởng lên hầu hết các lãnh vực tư tưởng. Trong số những kết quả tự nhiên do ảnh hưởng của Kant có thuyết tân Kant vào cuối thế kỷ 19. Phong trào này có nhiều chi nhánh ở Đức, Pháp, và Ý. Hai chi nhánh chính là trường phái Marburg tại Đức, được thành lập bởi Hermann Cohen (1842-1918) và gồm có Ernst Cassirer (1874-1945) và trường phái Heidelberg cũng tại Đức với áp dụng của Kant vào các môn học văn hóa và lịch sử. Nối kết mật thiết với phái sau là Wilhelon Dilthey (1833-1911).

Kant ảnh hưởng lên tư tưởng Anh Mỹ qua triết học của William Hamilton (1788-1856) và Thomas H. Green (1836-1882), và một số tư tưởng mang bản sắc Kant được tìm thấy trong chủ

nghĩa thực dụng của Williams James và John Dewey. Trong thần học, có thể tìm thấy ảnh hưởng của Kant trong các văn bản của Friedrich Schleiermacher (1768-1834) và Albrecht Ritschl (1822-1889); các ý tưởng của ông trong sinh học được triển khai bởi Hans Driesch (1867-1941), và trong tâm lý học Gestalt bởi Wolfgang Kohler (1887-1967)

12. HEGEL (1770- 1831)



Triết gia Đức. Tên đầy đủ: Georg Wilhelm Friedrich Hegel.

Hegel chào đời tại Stuttgart và là con của một công chức thư ký. Ông theo học thần học ở Tübingen rồi làm phụ giảng tại các Đại học Bern và Frankfurt; tới năm 1805, làm giáo sư Đại học Jena. Cùng Schelling, ông là biên tập tờ *Kritische Journal der Philosophie* (Tập chí Phê bình Triết học, 1802 -1803). Dù được xem là môn đồ của Schelling, ông vẫn công kích chủ trương của thầy mình, triển khai hệ thống do ông phác thảo, nhấn mạnh lên lý trí chứ không trên trực giác lãng mạn như Schelling, và lần đầu tiên trình bày nó trong *Phenomenology of Mind* (Hiện tượng học tâm trí, 1807).

Trong thời gian Napoleon chiếm đóng, Hegel biên tập một tờ báo (1807-1808), sau đó, ông thôi làm để giữ chức hiệu trưởng một trường giáo dục và rèn luyện thể lực, theo mô hình *Gymnasium* Hi Lạp, tại Nuremberg. Kế đó, ông quay về làm giáo sư tại các Đại học Heidelberg (1816-1818) và Berlin (1818-1831), nơi ông càng ngày càng nổi tiếng.

Trong các bài giảng tại Berlin, Hegel đề ra một hệ thống được ông trau chuốt tỉ mỉ trong những tác phẩm sau đó của mình. Chủ yếu là các cuốn *Science of Logic* (Khoa học luận lý học, 1812- 1816), *Encyclopedia of the Philosophical Science* (Bách khoa khoa học triết lý, 1817), một phác thảo toàn bộ triết học của ông, và *Philosophy of Right* (Triết học về cái đúng, 1821). Ngoài ra, còn có các cuốn về đạo đức học, mỹ học, lịch sử và tôn giáo.

Các quan tâm của Hegel rất rộng, và chúng quyện vào nhau làm thành triết học đồng nhất của ông. Chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối của Hegel đương đầu với ‘Linh hồn thế giới’, triển khai từ đó và qua đó ông trình bày cái được gọi là ‘Biện chứng pháp Hegel’. Theo biện chứng pháp ấy, một khái niệm (tiền đề) đương nhiên phát sinh cái đối lập của nó (phản đề), và cả hai đề ấy tương tác dẫn tới một khái niệm mới (tổng hợp đề). Tới lượt cái thứ ba này trở thành tiền đề của một bộ ba mới.

Hegel đánh giá nghiên cứu của Kant về các phạm trù là chưa đầy đủ. Ý tưởng về hữu thể thì có tính nền tảng nhưng nó gợi ra phản đề phi hữu thể của nó. Tuy thế, hai cái đó không hỗ tương loại trừ nhau vì nhất thiết chúng tương tác ra tổng hợp đề, là cái chúng phải trở thành. Vì thế, hoạt động là cơ bản, tiến bộ là phải lẽ và luận lý là căn bản của tiến trình thế giới. Nghiên cứu thiên nhiên và tâm trí đều vén lộ cho thấy lý trí nhận biết chính nó trong vũ trụ luận và lịch sử. Tiến trình thế giới thì có tính tuyệt đối, và nguyên lý tích cực ấy không vượt lên trên thực tại nhưng hiện hữu qua thực tại và trong thực tại. Vũ trụ triển khai bằng một kế hoạch tự tạo, tiến lên từ các thiên thể tới thế giới này, từ lĩnh vực khoáng vật tới thực vật, từ lĩnh vực thực vật tới sinh vật.

Có thể phát hiện trong xã hội một quá trình diễn tiến y như thế. Hoạt động của con người dẫn tới của cải và của cải dẫn tới luật pháp. Từ mối quan hệ giữa cá nhân và luật pháp phát triển tổng hợp đề của đạo đức, ở đó, sự tương thuộc và tự do của cá nhân tương tác tạo thành quốc gia. Do đó, quốc gia là một tổng số ở bên trên mọi cá nhân, và vì thế, nó là một đơn vị. Sự phát triển cao nhất của đơn vị ấy là nền cai trị bằng chế độ quân chủ. Một quốc gia như thế là hiện thân của ý tưởng tuyệt đối.

Trong nghiên cứu của mình về lịch sử, Hegel duyệt lại lịch sử của các quốc gia, tuần tự từ các nước ít có ảnh hưởng lên nhân dân cho tới các nước đại diện cao hơn cho cái tuyệt đối. Dù phần lớn triển khai ấy của ông đáng ngờ, nhưng khái niệm của ông về sự xung đột giữa các nền văn hóa kích thích người ta phải phân tích lịch sử.

Hegel xem nghệ thuật như một lối tiếp cận gần cái tuyệt đối hơn là chính quyền. Hegel chia lịch sử nghệ thuật thành ba thời kỳ: thời Đông phương, thời Hi Lạp và thời Lãng mạn. Ông tin rằng hình thức lãng mạn nghệ thuật hiện đại không dung chứa nổi tính chất trọng đại của lý tưởng Kitô giáo.

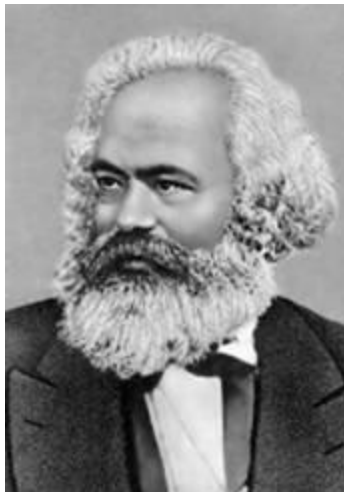
Hegel giảng dạy rằng tôn giáo chuyển dịch qua một chuỗi cấp bậc, từ sự bái lạy thiên nhiên tới Kitô giáo, nơi Đức Kitô biểu hiện sự hiệp nhất của Thiên Chúa và con người, của linh hồn và vật chất. Triết học đi quá bên kia tôn giáo khi nó làm cho con người có khả năng lĩnh hội sự phơi mở của cái tuyệt đối trong toàn bộ lịch sử.

Hegel ảnh hưởng lên nhiều triết gia đi sau ông. Chủ nghĩa duy tâm hậu Hegel, chủ nghĩa hiện sinh của Kierkegaard và Sartre, chủ nghĩa xã hội của Marx và Ferdinand Lasalle (1825-1864) và chủ nghĩa công cụ của John Dewey. Lý thuyết của ông về quốc gia là sức mạnh dẫn đạo cho Phong trào Thanh niên Hegel tìm cách thống nhất nước Đức.

Sau khi Hegel qua đời, các bài giảng của ông về triết học, tôn giáo, mỹ học và lịch sử được kết tập thành một bộ sách tám cuốn.

13. MARX (1818-1883) - 14. NIETZSCHE (1844-1900)

13. MARX (1818-1883)



Triết gia xã hội và là người thành lập chủ nghĩa cộng sản quốc tế. Tên đầy đủ: Karl Marx.

Marx sinh tại Đức, con của một luật sư Do Thái cải từ đạo Do Thái sang Kitô giáo hệ Thệ phản Luther. Trong lịch sử triết học thế giới, Marx là một triết gia với động cơ không chỉ là nhu cầu tri thức hàn lâm mà còn giấc mơ cứu thế, suy tưởng và trực tiếp ứng dụng hệ thống triết học của mình nhằm, theo quan điểm của Marx, đẩy nhanh hơn diễn biến tiến hóa của thế giới. Các sử gia viết về thế kỷ 20 không thể không nhấn mạnh vai trò của Marx trong cả chính trị lẫn triết lý.

Marx học luật tại Bonn và Berlin, nhưng chuyển sang học triết, cách riêng học thuyết Hegel và chủ nghĩa duy vật của Ludwig Feuerbach (1804-1872). Năm 1841, ông nhận văn bằng tiến sĩ của Đại học Jena. Năm 1842-1843, ông làm biên tập viên – chủ bút, cho tạp chí cấp tiến *Rheinnische Zeitung* (Báo miền sông Rhein).

Sau khi tờ báo bị đàn áp và phải đóng cửa, Marx sang ở Paris (1843) và Brussell (1845). Ở đó, cùng với Friedrich Engels (1820-1895) như một cộng sự viên thân thiết, đệ tử và là người bảo trợ, ông tái tổ chức *Liên minh của người công chính theo chủ nghĩa xã hội*, về sau được đặt lại tên là *Liên hiệp những người Cộng sản*, hội họp nhau ở Luân Đôn năm 1847.

Năm 1848, kết hợp với Engels, Marx kết thúc bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, trong đó thông giải lịch sử là của đấu tranh giai cấp và công kích nhà nước là công cụ áp bức. Nó cũng tiên đoán cuộc cách mạng xã hội được lãnh đạo bởi giới vô sản, và đồng thời tấn công chủ nghĩa tư bản, quyền tư hữu, gia đình, tôn giáo và đạo đức là những hệ tư tưởng của giới trưởng giả.

Bị trục xuất khỏi hầu hết các nước ở lục địa châu Âu, Marx sang Anh, định cư tại Luân Đôn năm 1849. Ở đó, ông nghiên cứu kinh tế và viết quyển thứ nhất của tác phẩm chính là *Tư bản luận* (1867), hai quyển sau do Engels kết tập từ bản thảo của Marx, được xuất bản sau khi Marx qua đời, vào các năm 1884 và 1894.

Trong ba quyển ấy, Marx triển khai lý thuyết về cuộc cách mạng chính trị và toàn cầu, là kết quả tất yếu của cuộc xung đột giữa giai cấp lao động và giai cấp trưởng giả. Mục đích của Marx là đoàn kết mọi người lao động trên thế giới nhằm mục đích nắm quyền lực chính trị và vượt lên trên biên giới giữa các quốc gia.

Marx là nhân vật hàng đầu trong *Quốc tế Cộng sản Đệ nhất* từ năm 1864 cho tới khi nó thoái chuyển năm 1872. Người ta có thể tìm thấy trong các văn bản của Marx những luận giải về đủ loại vấn đề văn hóa, lịch sử, tôn giáo, xã hội, v.v. Thập niên sau cùng của đời ông bị đánh dấu bởi đau ốm bệnh tật ngày càng tăng. Ông được chôn cất tại nghĩa trang Highgate ở Luân Đôn.

Chủ nghĩa Marx là một bộ phận của tư tưởng chính trị và xã hội được thẩm nhuần từ các văn bản của Karl Marx. Theo Marx, toàn bộ lịch sử loài người bị thúc đẩy bởi lịch sử đấu tranh giai cấp. Với Marx, sức mạnh lõi của cuộc đổi thay xã hội là tính chất mâu thuẫn giữa cấu trúc của ‘các lực lượng sản xuất’ và thứ bậc xã hội. Những mâu thuẫn ấy tăng dần, nhiên hậu chỉ có thể bị thủ tiêu bởi cuộc cách mạng xã hội lật đổ giai cấp thống trị và thay vào đó bằng một giai cấp khác. Tối hậu, chỉ có giai cấp lao động đánh bại giai cấp tư bản để cuối cùng thiết lập xã hội cộng sản vô giai cấp.

Theo thông giải của chủ nghĩa cộng sản, duy vật biện chứng pháp nằm ở cấp bậc cao hơn chủ nghĩa duy vật, đặt cơ sở trên chủ nghĩa xã hội không tưởng mang bản sắc Anh, thí dụ Thomas More (1478-1535), chính khách và học giả Anh, tác giả cuốn *Utopia*, cũng như trên triết học duy vật, chủ yếu được định nghĩa bởi Feurbach, và trên biện chứng pháp, tuy duy tâm, của Hegel.

Chủ nghĩa Marx do đó, chủ yếu là sự phân tích mang tính phê phán xã hội tư bản, cuộc cách mạng vô sản và sự chuyển thể sang chế độ xã hội chủ nghĩa. Phần lớn tác phẩm của Marx, đặc biệt bộ *Tư bản luận*, đều liên quan tới động lực kinh tế của xã hội tư bản, nhìn nhà nước như công cụ của giai cấp thống trị nhằm hỗ trợ tư bản cá thể và áp bức tập thể quần chúng. Vì nhu cầu tư bản cá thể là thu lợi nhuận hoặc bòn rút giá trị thặng dư, nên nó phải giữ lương bổng ở mức tối thiểu để tồn tại. Tình trạng ấy làm phát sinh các mâu thuẫn kinh tế vì nó cản trở sức mua của người lao động trong việc tiêu thụ các hàng hóa sản xuất. Chủ nghĩa tư bản do đó bất ổn một cách cố hữu, và là chủ thể gây nên những cuộc khủng hoảng khiến ngày càng tăng thêm sự đình trệ.

Marx cho rằng những khủng hoảng ấy càng lúc càng tồi tệ, cuối cùng dẫn tới cuộc cách mạng qua đó giai cấp lao động nắm lấy nhà nước, thiết lập nền độc tài của người vô sản, sức mạnh sản xuất nằm trong tay của nhân dân và trong xã hội xã hội chủ nghĩa, không còn tình trạng khác biệt giai cấp. Xã hội vô giai cấp ấy cuối cùng sẽ dẫn tới sự tàn lụi của nhà nước, sản sinh xã hội cộng sản.

Chủ nghĩa Marx tìm cách mở rộng phương pháp phân tích ấy tới các tình huống đương đại. Đặc biệt, chủ nghĩa Marx phương Tây xem xét khả năng can thiệp của nhà nước nhằm làm dịu hẳn các cuộc khủng hoảng của tư bản chủ nghĩa và thiết lập tính chính thống hợp pháp cho trật tự tư bản hiện hành thông qua sự kiểm soát của nó trên giáo dục và truyền thông. Trong các xã hội chưa phát triển mạnh kỹ nghệ, chủ nghĩa Marx được thích nghi nhằm giải thích các cuộc cách mạng tại những xứ sở mà chủ nghĩa tư bản chưa phát triển rộng rãi, tương phản với quan điểm lịch sử của Marx.

Nói chung, có sự thừa nhận rằng các văn bản của Marx có liên quan tới sự chuyển thể sang một xã hội mang tính xã hội chủ nghĩa, nhưng chúng thiếu các chi tiết về bản tính của xã hội chủ nghĩa. Vì thế, nó đưa tới hậu quả là chủ nghĩa Marx lồi cuốn một qui mô lớn rộng những thông giải của các nhà lý thuyết chính trị trong tình trạng thiếu sự đồng thuận phổ quát.

14. NIETZSCHE (1844-1900)



Triết gia người Đức. Tên đầy đủ: Friedrich Wilhelm Nietzsche.

Ông chào đời tại Saxony, là con của một mục sư và thuở bé rất ngoan đạo. Nietzsche học tiếng Hi Lạp và La-tin tại Bonn và Leipzig. Là sinh viên cực kỳ sáng chói, ông được bổ nhiệm vào ghế giáo sư môn triết học cổ điển tại Đại học Basel năm 25 tuổi (1869) dù lúc ấy chưa hoàn tất học trình tiến sĩ.

Trong những năm đầu đời, Nietzsche kết tình bằng hữu thắm thiết với Richard Wagner, mà ông đánh giá rằng với các bản hợp xướng, Wagner là kẻ kế thừa chân chính bi kịch Hi Lạp. Nhưng về sau ông quay sang đối nghịch đầy cay đắng với nhà đại nhạc sĩ ấy; cả hai tuyệt giao năm 1876.. Những rối loạn thần kinh và khủng hoảng thị lực buộc Nietzsche phải rời Đại học Basel năm 1879, rồi viết và sống trôi nổi khắp các nhà trọ ở châu Âu, trong nỗ lực vô vọng cải thiện sức khỏe. Cho tới năm 1889, tâm thần ông không bao giờ còn có khả năng hồi phục, và ông qua đời năm 56 tuổi.

Nói chung, Nietzsche không phải là triết gia có hệ thống, nhưng đúng hơn, ông là một nhà đạo đức học nhiệt liệt bác bỏ nền văn minh trưởng giả Tây phương. Câu nói thời danh của ông là ‘Thượng đế đã chết’. Đánh giá văn minh Kitô giáo là suy đồi và thay vào ‘đạo đức nô lệ’ của nó, Nietzsche giới thiệu và đưa mắt hướng tới ‘siêu nhân’, kẻ sẽ phát động một nền đạo đức anh hùng mới, trong đó cuộc sống và giá trị cuộc đời sẽ được khẳng định với đầy đủ ý thức. Siêu nhân của Nietzsche sẽ biểu hiện niềm đam mê và cơn sáng tạo cao nhất, và sẽ sống ở cấp bậc kinh nghiệm, vượt quá bên kia những định chuẩn qui ước của thiện và ác. ‘Ý chí quyền lực’ có tính sáng tạo của siêu nhân sẽ khiến cho y tách biệt với ‘bầy đoàn’ của loài người thấp hèn.

Tư tưởng của Nietzsche tạo được ảnh hưởng lan rộng và có tầm quan trọng cách riêng tại Đức. Những người cổ vũ cho chủ nghĩa Quốc xã Đức nắm lấy phần lớn văn bản của ông như lời biện hộ triết học cho lý thuyết của họ về quyền tối thượng của quốc gia và chủng tộc cùng sự khinh rẻ thể chế dân chủ và bình đẳng chính trị. Một số học giả đánh giá hành động ấy là xuyên tạc tư tưởng của Nietzsche; họ vạch ra chủ nghĩa cá nhân mạnh mẽ của Nietzsche và thái độ của ông coi thường định chế quốc gia, đặc biệt tại nước Đức.

Trong số các tác phẩm nổi tiếng của Nietzsche có *On the Genealogy of Morals* (Bàn về phá hệ của đạo đức, 1887), *The Birth of Tragedy* (Ngày sinh của bi kịch, 1872), *Thus Spoke Zarathustra* (Zarathustra đã nói như thế, 1883- 1891), *Beyond Good and Evil* (Bên kia thiện và ác, 1886), cuốn tiểu sử tự thuật *Ecce Homo* (1908), v.v. Tác phẩm của Nietzsche đang càng ngày càng được nhiều người tìm đọc và đào sâu. Ông là một trong những nguồn ảnh hưởng chính lên

15. HUSSERL (1859- 1938) - 16. KIERKEGAARD (1813- 1855)

15. HUSSERL (1859- 1938)



Triết gia Đức, người đặt nền tảng cho trường phái hiện tượng luận. Tên đầy đủ: Edmund Husserl.

Ông sinh tại Cộng hòa Czech, học toán ở Berlin và tâm lý học ở Vienna. Sau đó, ông dạy ở các Đại học Halle (1887), Göttingen (1901) và Freiburg (1916) và chịu ảnh hưởng của Franz Brentano (1838-1917), triết gia và nhà tâm lý học Đức. Bộ sách hai cuốn của ông *Logische Untersuchungen* (Các thăm tra luận lý, 1900-1901) biện hộ cho quan điểm cho rằng triết học là bộ môn tiên nghiệm, khác với tâm lý học. Trong cuốn *Ideen zu einer rein Phänomenologischen Philosophie* (Nhập môn tổng quát hiện tượng luận thuần lý, 1913), ông trình bày một chương trình thăm tra có hệ thống ý thức và các đối tượng của nó.

Triết học của Husserl là công trình nghiên cứu có tính mô tả ý thức, nhằm mục đích phát hiện cấu trúc của kinh nghiệm, nghĩa là các định luật qua đó ta có kinh nghiệm. Phương pháp của ông là ‘cho vào ngoặc đơn’ các dữ liệu của ý thức bằng cách để lơ lửng mọi tri giác, đặc biệt những tri giác rút tĩa từ ‘điểm quan sát mang tính tự nhiên chủ nghĩa’. Như thế, các đối tượng của sự tưởng tượng thuần túy, thí dụ đầu thú hay đầu người trong kiểu kiến trúc gô-tic, được khảo sát nghiêm chỉnh không kém các dữ liệu lấy từ thế giới khách quan.

Husserl kết luận rằng ý thức không có đời sống tách biệt với các đối tượng được nó xem xét. Ông gọi đặc tính này là ‘có chủ tâm’ (sự định hướng khách thể – object-directedness), một thuật ngữ được ông dùng theo Brentano. Trong các tác phẩm về sau, ông chuyển hướng qua chủ nghĩa duy tâm và không chấp nhận quan điểm cho rằng các đối tượng hiện hữu bên ngoài ý thức.

Tiếp cận của Husserl gây ảnh hưởng lớn lao lên các triết gia Đức và Hoa Kỳ, cách riêng Heidegger và nâng cao tâm lý học *Gestalt* (thế giới quan), một trường phái tư tưởng tâm lý học độc đáo với châm ngôn, ‘toàn thể lớn hơn tổng số các phần của nó’.

16. KIERKEGAARD (1813- 1855)



Triết gia, nhà văn và là nhà thần học người Đan Mạch. Tên đầy đủ: Søren Kierkegaard.

Ông chào đời tại Copenhagen, học triết học cùng văn chương tại đó và hầu như suốt đời không ra khỏi xứ mình. Cuộc sống bề ngoài yên ổn của Kierkegaard trong thâm kín lại là một quá trình khảo sát mãnh liệt bản ngã và xã hội, đưa tới kết quả nhiều văn bản đa dạng và sâu sắc với chủ đề xuyên suốt: ‘Chân lý thì chủ quan’.

Tuy sống vào nửa đầu thế kỷ 19, nhưng quả thật Kierkegaard đã đặt những khởi đầu cho chủ nghĩa hiện sinh. Những suy nghiệm về mối quan hệ giữa Thượng đế và mỗi cá nhân con người đã đưa Kierkegaard tới việc phê phán các hệ thống suy lý thuần túy. Ông phê bình siêu hình học của Hegel là trừu tượng và căn cỗi, không thích đáng cho việc lập các chọn lựa. Ông cay đắng công kích thái độ tự mãn phạm tục của giáo hội Kitô Đan Mạch.

Bằng cái nhìn thấu suốt tận nền tảng, Kierkegaard nhận ra những yêu cầu cụ thể về tôn giáo và đạo đức mà mỗi cá nhân đang đối mặt, và theo ông, cá nhân không thể đáp ứng thỏa mãn chúng bằng quyết định thuần túy trí tuệ. Chúng đòi hỏi phải có sự dấn thân có tính chủ quan của mỗi cá nhân. Với Kierkegaard, trong tôn giáo, điều quan trọng không phải vấn đề chân lý có là một thực tế khách quan hay không, mà là mối quan hệ của cá nhân đối với chân lý. Như thế, chỉ tin vào học thuyết tôn giáo thôi thì không đủ, người ta phải sống nó.

Có thể xếp các tác phẩm của ông vào hai phạm trù: mỹ học và tôn giáo. Các tác phẩm về mỹ học gồm có: *Either/Or* (Hoặc/Về, 1843), chủ yếu chống Hegel, *Philosophical Fragments* (Các tản văn triết lý, 1844), *Stage on Life's Way* (Các cấp bậc trong lối sống, 1845), *The Concluding Unscientific Postscript* (Tái bút đức kết phi khoa học, 1846) đều được xuất bản với bút hiệu, và đều thông giải sự hiện hữu của con người qua con mắt của những nhân vật được ông mô tả muôn hình muôn vẻ bằng thơ.

Trong các tác phẩm đó, Kierkegaard triển khai một ‘biện chứng pháp’ hiện sinh, đối lập với biện chứng pháp duy tâm của Hegel. Biện chứng pháp Kierkegaard miêu tả các cấp độ đa dạng của cuộc hiện sinh mà ông mô tả như có tính mỹ học, đạo đức học và tôn giáo. Khi cá nhân thăng tiến qua các cấp độ đó, y càng ngày càng nhận biết rõ rệt hơn mối quan hệ của y với Thượng đế. Y đồng thời càng ngày càng đối mặt với những quyết định đạo đức thiết yếu và nghiêm chỉnh. Trong khi đó, y cũng nhận ra phản đề giữa cuộc hiện sinh nhất thời và chân lý vĩnh hằng. Chính sự nhận biết đó là nguồn suối của sợ hãi cùng thất vọng. Như thế, phân tích ấy của Kierkegaard về tình cảnh của con người đã cung cấp chủ đề trung tâm cho chủ nghĩa hiện sinh trong thế kỷ 20.

Các tác phẩm chuyên đề tôn giáo của ông gồm có *Works of Love* (Công trình của tình yêu, 1847) và *Training in Christianity* (Tôi luyện trong Kitô giáo, 1850). Kierkegaard cũng giữ một cuốn nhật ký bao quát, chứa nhiều cái nhìn sắc bén và thấu suốt. Dù trên thực tế thời ấy, ngoài biên giới Đan Mạch, Kierkegaard ít được biết tới trong suốt thế kỷ 19, nhưng về sau, ông có ảnh hưởng lớn lao lên thần học Tin Lành đương đại; và đối với phong trào triết học có tên là hiện sinh chủ nghĩa, ông được xem là là triết gia khai sáng.

17. HEIDEGGER (1889-1976) - 18. SARTRE (1905-1980)

17. HEIDEGGER (1889-1976)



Triết gia Đức. Tên đầy đủ: Martin Heidegger.

Khi còn là sinh viên của Đại học Freiburg. Heidegger chịu ảnh hưởng của hiện tượng học của Edmund Husserl và của Heinrich Rickert, người theo thuyết tân Kant. Năm 1923, ông trở thành giáo sư tại Marburg. Ở đó, ông viết và xuất bản phần duy nhất của tác phẩm chính của mình là *Sein und Zeit* (Hữu thể và thời gian, 1927) để kế tục chiếc ghế giáo sư triết học của Husserl tại Freiburg. Tới năm 1933, ông trở thành viện trưởng đại học ấy. Sau năm 1945, ông về hưu vì những quan hệ của mình với chế độ Đức Quốc xã.

Dù được đánh giá rộng rãi là người hiện sinh chủ nghĩa, Heidegger quyết liệt bác bỏ danh vị đó, cũng như ông sắp bác bỏ hiện tượng học của Husserl. Quan tâm căn bản của Heidegger, như đã được công bố trong cuốn *Hữu thể và thời gian*, và được triển khai trong các tác phẩm sau đó, là vấn đề hữu thể. Trong *Hữu thể và thời gian*, hữu thể được chứng minh là nối kết mật thiết với sự tạm thời; mối quan hệ này được thăm tra bằng cách phân tích sự hiện hữu của con người.

Bị ảnh hưởng mạnh mẽ của Kierkegaard, ông phác họa các khía cạnh đa dạng của kinh nghiệm con người thí dụ ‘lo toan’, ‘âu sầu’ và mối quan hệ của con người với cái chết. Chính những nghiên cứu này cùng những ảnh hưởng của chúng lên Jean Paul Sartre đã khiến nhiều nhà phê bình đánh giá Heidegger là người hiện sinh chủ nghĩa. Heidegger không chỉ quan tâm tới sự hiện hữu của cá nhân cùng những chọn lựa luân lý của nó mà còn xem những vấn đề có tính bản thể luận là ưu tiên. Khía cạnh bản thể luận của tư tưởng Heidegger nổi bật sắc nét trong các văn bản về sau của ông.

Ông tự xem mình là nhà tư tưởng đầu tiên trong lịch sử triết học phương tây đã nêu những câu hỏi minh bạch và dứt khoát liên quan tới ‘ý nghĩa của hữu thể’, và ông định vị cuộc khủng hoảng của văn minh Tây phương hiện nay là ở chỗ tình trạng tập thể ‘lãng quên hữu thể’. Ngoài ảnh hưởng lên Sartre, tư tưởng của Heidegger còn ảnh hưởng lên thần học Tin Lành qua Paul Tillich và Rudolf Bultman (1884-1976). Trong số các tác phẩm của Heidegger có *Kant and the Problem of Metaphysics* (Kant và vấn đề siêu hình học, 1929); *What is Metaphysics* (Siêu hình học là gì, 1929); *Introduction to Metaphysics* (Nhập môn siêu hình học, 1959); *What is Philosophy* (Triết học là gì, 1958).

18. SARTRE (1905-1980)



Triết gia hiện sinh chủ nghĩa, nhà văn và nhà viết kịch người Pháp. Tên đầy đủ: Jean Paul Sarte.

Ông tốt nghiệp trường École Normale Supérieure; và bắt đầu để ý tới triết học vào năm ngoài 20 tuổi, khi đọc cuốn *Essai sur les données immédiates de la conscience* (Luận về những dữ kiện lập tức của ý thức, 1889) của triết gia Pháp Henry Bergson (1859-1941). Chịu ảnh hưởng của triết học Đức, đặc biệt Heidegger, Sartre trở thành triết gia tiên phong và hàng đầu của phong trào triết học hiện sinh thế kỷ 20. Trong thời gian đó, ông dạy triết tại Le Havre, Paris và Berlin.

Sartre đi lính và bị bắt làm tù binh năm 1941 tại Đức. Sau khi được phóng thích, ông tham gia phong trào kháng chiến ở Paris. Năm 1945, ông nổi bật như ngọn hải đăng dẫn đường cho cuộc sống trí thức cánh tả ở Paris. Tên ông đồng nghĩa với chủ nghĩa hiện sinh, một phong trào triết học tìm kiếm sự tự do cho cá nhân con người và được ông chia sẻ với người bạn đồng hành là Simone de Beauvoir, cùng chủ trương tạp chí *Les temps modernes* (Thời hiện đại). Qua các tác phẩm của mình, ông khảo sát tình huống con người chịu trách nhiệm cuộc đời mình nhưng cô đơn bồng bềnh phiêu dạt trong một vũ trụ vô nghĩa và phi lý.

Trong khi Heidegger bác bỏ nhãn hiệu ‘người hiện sinh chủ nghĩa’ của mình, thì trong số các nhà tư tưởng có liên qua tới phong trào ấy, chỉ có Sartre đích thân tuyên bố mình là ‘người hiện sinh chủ nghĩa’.

Đối với Sartre, không có Thượng đế, và do đó không có bản tính cố định của con người, quyết định cái ta phải hành động. Trong tình thế bị can dự và phải nhập cuộc vào thế giới, con người sống thể hiện mình một cách đích thực. Con người hoàn toàn tự do và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những gì mình đã làm cho mình, nghĩa là đã làm thành mình. Nhưng cũng như quan điểm của Kierkegaard, chính sự tự do và trách nhiệm ấy là nguồn suối âu lo sợ hãi của con người. Tư tưởng của Sartre ảnh hưởng mạnh mẽ lên văn chương Pháp sau Thế chiến Hai, tiêu biểu rõ rệt

trong các tác phẩm của Albert Camus và Simone de Beauvoir.

Cuốn tiểu thuyết đầu tay của ông là *La Nausée* (Buồn nôn, 1938). Các tiểu thuyết của ông bao gồm bộ ba *Les Chemins de la liberté* (Những con đường tự do, 1945-1949); và ông cũng viết, đặc biệt sau Thế chiến Hai, nhiều vở kịch, thí dụ *Huis clos* (Kín cửa, 1944) và *Le Diable et le bon Dieu* (Con quỷ và Thượng đế tốt lành, 1951). Triết học của ông được thể hiện trong *L'Être et le néant* (Hữu thể và hư không, 1943). Ngoài ra, ông còn hàng chục tác phẩm văn học và bút ký triết học khác. Năm 1964, ông xuất bản cuốn tự thuật *Les Mots* (Những chữ), và được tặng thưởng, nhưng không nhận, giải Nobel văn chương. Vào cuối thập niên 1960, ông ngày càng dính líu sâu sa vào việc chống đối chính sách của Hoa Kỳ tại Việt Nam, và ủng hộ cuộc nổi loạn của sinh viên tại Pháp năm 1968. Ông qua đời trong sự tưởng tiếc sâu xa của người dân Pháp.

19. DE BEAUVOIR (1908-1986) - 20. FREUD (1856-1939)

19. DE BEAUVOIR (1908-1986)



Nhà văn và tiểu thuyết gia hiện sinh chủ nghĩa người Pháp. Tên đầy đủ: Simone de Beauvoir.

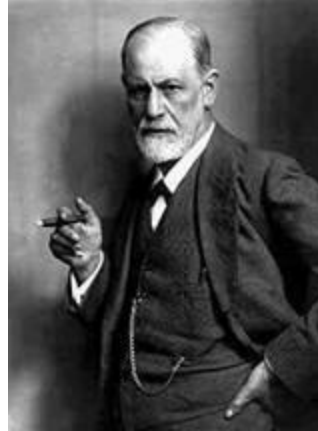
Bà sinh tại thủ đô Paris. Ban đầu, bà học triết với Jean Paul Sartre tại Đại học Sorbonne, nơi sau này bà trở thành giáo sư (1941-1943). Kết hiệp mật thiết với các hoạt động văn chương và cuộc sống của Sartre từ sau Thế chiến Hai, bà mãi mãi là người bạn đời của ông cho tới sau ngày ông từ trần (1980).

Các tác phẩm của De Beauvoir cung cấp cho chủ nghĩa hiện sinh sự nhạy cảm đầy nữ tính và thiết yếu, đồng thời như một cách thức nhập cuộc tích cực, và đầy tính hiện sinh chủ nghĩa, của bà vào phong trào nữ quyền. Nổi bật nhất là cuốn *La deuxième sexe* (Phái tính thứ hai, 1949) viết về nữ quyền, đặc biệt nghiên cứu về địa vị của phụ nữ, và trở thành tác phẩm kinh điển của văn học nữ quyền.

Cuốn *Mandarins* (Những quan lớn, 1941) được giải văn học Goncourt, mô tả các nhóm theo hiện sinh chủ nghĩa tại Paris thời hậu thế chiến, những thông giải về tình trạng tiến thoái lưỡng nan mang tính hiện sinh chủ nghĩa. Tuy nhiên, sự đóng góp bền bỉ nhất của bà có thể là các tập hồi ký, trong đó có nhiều ghi chép về các chuyến đi của bà sang Hoa Kỳ và Trung Hoa. Chúng bao gồm *Mémoires d'un jeune fille ranquée* (Hồi ký của một đứa con gái bị định phận, 1963). Cùng

với Sartre, bà thành lập và điều hành nguyệt san *Les temps modernes* (Thời hiện đại) từ năm 1945.

20. FREUD (1856-1939)



Cha đẻ ngành phân tâm học, người Áo. Tên đầy đủ: Sigmund Freud.

Ông sinh tại Freiburg, Moravia, nay là Pribor, Cộng hòa Czech, trong một gia đình cha mẹ là người Do Thái. Ông học y tại Vienna, rồi theo chuyên khoa thần kinh học, sau đó, tâm bệnh học.

Nhận thấy khoa thôi miên không thích đáng trong việc chữa trị bệnh thần kinh, ông thay vào đó bằng phương pháp ‘hợp tác tự do’, cho phép bệnh nhân trình bày các ý nghĩ trong trạng thái thư giãn tỉnh táo, và ông thông giải các ý tưởng thời thơ ấu cùng những hồi tưởng các giấc mơ. Bất chấp những nhay cảm mang tính thanh giáo của chính mình, Freud càng ngày càng tin vào thực tế bản năng tính dục thời thơ ấu, một lý thuyết cô lập ông với nghề nghiệp thầy thuốc.

Năm 1900, ông xuất bản tác phẩm chủ yếu *Die Traumdeutung* (Thông giải các giấc mộng). Trong đó ông lập luận rằng các giấc mộng là những biểu thị che giấu sự thèm muốn tình dục bị ức chế - *libido*, tương phản với cái nhìn hiện đại được chấp nhận rộng rãi rằng các giấc mộng chỉ đơn giản là sự biểu thị có tính sinh vật học của sự tỉnh cờ phát nhiệt các nơ-ron não bộ trong một trạng thái ý thức cá biệt.

Danh xưng ‘Phân tâm học’ do chính Freud đặt ra cho một hệ thống tâm thần bệnh học cùng quá trình điều trị để đặc biệt ứng xử với bệnh loạn thần kinh chức năng. Freud thấy vô thức có tính động và là một khu vực hoạt động rộng lớn, tác động lên mọi hành động của chủ thể, nhưng nó thao tác từ những chất liệu bị đè nén tới độ chống lại sự hồi tưởng. Do đó, ông tạo cho bệnh nhân sự nhận biết, một cách có ý thức, các tình huống bị quên lãng, đặc biệt bằng sự kết hợp tự nguyện giữa bệnh nhân và người chữa trị, để làm cơ sở cho việc điều trị; các giấc mộng cũng là chìa khóa để mở cánh cửa vô thức.

Lý thuyết của Freud nhấn rất mạnh lên hai bản năng đối kháng nhau: bản năng tự hủy diệt (như xâm lấn, háo thắng hoặc thù nghịch) và bản năng tính dục kiến tạo. Sự điều chỉnh hoàn hảo sẽ trung hòa những biểu lộ có tính nguyên sơ và công khai của mỗi bản năng; ngược lại, sự kiềm chế các năng lượng bản năng là thành tố tạo ra chứng rối loạn thần kinh chức năng.

Freud tin rằng đối với người lớn tuổi, về mặt cảm xúc, phần nhiều năng lượng bị ức chế ấy có thể tạo thăng bằng hoặc làm lệch mục đích tính dục vô thức của nó mà hướng tới những mục đích phi tính dục và hữu ích cho xã hội. Các nhà phân tâm học tin rằng bên cạnh sự ức chế và thăng

hoa, bản ngã còn có sẵn trong nó những phương cách khác để tự vệ chống lại những đòi hỏi của xung động bản năng, cái vốn là kho dự trữ của những lèo lái có tính bản năng nằm sâu trong tâm trí.

Năm 1902, Freud được bổ nhiệm làm giáo sư tại Đại học Vienne, bắt chắp phong trào bài Do Thái trong giới hàn lâm trước đó, và khởi sự tập hợp các môn đệ. Từ đó, bắt đầu mọc lên Hiệp hội Phân tâm học Vienna (1908), Hội Phân tâm học Quốc tế (1910), trong đó có Alfred Adler (1870-1937) và Carl Jung. Chính quyền Đức Quốc xã càng ngày càng gia tăng sự chống đối tích cực công cuộc của Freud, kể cả khi ông được tưởng thưởng giải Goethe năm 1930. Năm 1933, Hitler cấm phân tâm học. Sau khi Áo bị Đức chiếm đóng, Freud và gia đình lọt khỏi bàn tay của Gestapo và được phép di dân. Ông sống ở Luân Đôn cho tới ngày qua đời.

Một cách khái quát, không phải mọi người đều đồng ý với Freud. Ngay từ thập niên 1920 cho tới nay, phân tâm học của Freud ngày càng bị thách thức nhiều hơn bởi các nhóm triết gia và chuyên gia tâm lý trị liệu. Họ nhấn mạnh lên các thành tố văn hóa và xã hội của bệnh rối loạn thần kinh chức năng. Và trong việc điều trị, họ nhấn mạnh tới khía cạnh tương liên nhân tính trong mối quan hệ với bệnh nhân.

21. JUNG (1875-1961) - 22. WITTGENSTEIN (1889-1951)

21. JUNG (1875-1961)



Nhà phân tâm học người Thụy Điển. Tên đầy đủ: Carl Gustav Jung.

Jung sinh tại Thụy Điển và theo học y khoa tại Đại học Basel. Sau khi ra trường, ông làm việc tại viện tâm thần Burgholzli tại Zurich (1900-1909). Ông gặp Freud ở Vienna năm 1907, trở thành người cộng tác hàng đầu của Freud, và làm chủ tịch Hội Phân tâm học Quốc tế (1911-1914).

Càng ngày Jung càng gia tăng lời chỉ trích lối tiếp cận của Freud. Cuốn *Wandlungen und Symbole der Libido* (Tâm lý học và biểu tượng của sự ức chế, 1911-1912) của Jung gây ra sự đổ vỡ giữa hai người. Kế đó, ông triển khai các lý thuyết của riêng mình mà ông gọi là ‘tâm lý học phân tích’ để phân biệt với ‘phân tích tâm lý’ của Freud và ‘tâm lý học cá nhân’ của Alfred

Adler.

Tâm lý học của Jung đặt cơ sở trên tính chất toàn bộ của tâm lý và năng lượng tâm thần. Ông mặc nhiên thừa nhận trong vô thức có hai chiều kích: chiều kích cá nhân (những sự kiện bị ức chế trong cuộc sống mỗi người) và những tổng kiểu thức (archetypes) của vô thức tập thể, gồm các khuynh hướng kế tục có tính nòi giống, chủng tộc, v.v. Tiếp cận của Jung bao gồm khái niệm về tâm thần như một 'hệ thống tự điều chỉnh' tự phô bày chính nó trong tiến trình 'cá nhân hóa'.

Đối với Jung, *libido* không phải là ức chế sinh lý, như Freud phân tích. Jung dùng tiếng *libido* để chỉ chung cho các năng lượng có tính bản năng. Jung đưa vào phân tâm học thuật ngữ hướng nội và hướng ngoại để nói tới các kiểu thức đối lập nhau có tính phân tâm học. Hoạt động tổng quát hoặc năng lượng lèo lái (*libido*) của người hướng ngoại thì hướng ra thế giới bên ngoài, trong khi của người hướng nội thì ngược lại, hướng vào bên trong bản thân.

Người nào cũng có cả hai huynh hướng ấy nhưng tùy vào kết quả của tính khí và môi trường mà khuynh hướng nào trở thành khống chế. Động thái của người cực độ hướng ngoại thì ngoại lý, phiêu diêu bay bổng khỏi bản ngã, hành động như trong trạng thái kích động, phát xuất từ các cảm xúc trong xã hội. Người hướng nội cực độ thì rút về thế giới nội tâm, với những tưởng tượng thay cho thực tại. Jung thấy bệnh tâm thần phân liệt là khủng hoảng tâm lý của người hướng nội. Đối với Jung, công tác quan trọng và suốt đời của con người là thông qua quá trình diễn tiến của cá nhân, thành tựu sự hòa hợp giữa ý thức và vô thức để làm cho con người trở thành một toàn bộ.

Cùng đồng ý với Jung về vấn đề libido, nhiều nhà phân tâm học thời nay cho rằng Freud đã quá nhấn mạnh lên khái niệm libido như một thứ ức chế tính dục, xem nó có tính quyết định trong quá trình phát triển nhân vị, và rằng Freud đã xem nhẹ sức mạnh chi phối của xã hội và môi trường.

Jung giữ ghế giáo sư tại hai Đại học Basel và Zurich.

22. WITTGENSTEIN (1889-1951)



Triết gia Áo. Tên đầy đủ: Luwid Josef Johann Wittgenstein.

Chào đời tại thủ đô Vienna. Wittgenstein theo học ngành kỹ sư ở Berlin, Đức, và Manchester, Anh, nhưng ông ngày càng quan tâm tới luận lý toán học lúc theo học với Bertrand Russell. Khi đang phục vụ trong quân đội Áo thời Thế chiến Một, Wittgenstein viết cuốn *Tractatus logico-*

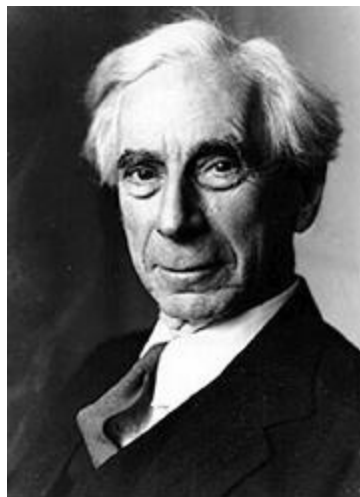
philosophicus (Luận về luận lý triết học, 1921). Trong đó, ông lập luận rằng để một báo cáo về ngôn ngữ đạt tiêu chuẩn thích đáng, nó phải thừa nhận rằng bất cứ câu nào cũng là hình ảnh của sự việc mà nó tiêu biểu, và rằng bất cứ tư tưởng nào cũng là một câu.

Kể đó, Wittgenstein tạm thời không ngó ngàng gì tới triết học, cho tới khi tiêu hết số tiền thừa kế và sống cuộc đời khắc khổ, giản dị. Năm 1929, ông bắt đầu giảng dạy tại Đại học Cambridge, và đăng ký cuốn *Tractatus* như một luận án tiến sĩ. Thời Thế chiến Hai, Wittgenstein làm việc tại các nhà thương ở Luân Đôn và Newcastle vùng Tyne. Sau đó, ông quay lại dạy ở Cambridge, cho tới năm 1947 thì từ chức giáo sư.

Từ năm 1936 tới năm 1949, trong suốt 14 năm, ông viết đi viết lại mãi cuốn *Philosophische Untersuchungen* (Các thăm tra triết học), được xuất bản năm 1953, hai năm sau khi ông từ trần. Trong cuốn đó, Wittgenstein từ khước các học thuyết của mình trong cuốn *Tractatus* và tuyên bố rằng ý nghĩa ngôn ngữ học là chức năng của sử dụng đối với cái được diễn tả, hoặc ‘trò chơi ngôn ngữ’ mà trong đó chúng ta dự phần.

23. RUSSELL (1872- 1970) - 24. JAMES (1842- 1910)

23. RUSSELL (1872- 1970)



Triết gia, nhà toán học và nhà nghị luận người Anh. Tên đầy đủ: Bertrand Arthur William Russell 3d Earl.

Xuất thân từ một dòng họ quý tộc. Ông chào đời tại Wales. Ông theo học Đại học Cambridge, nơi về sau ông trở thành giảng viên rồi giáo sư và ban quản trị. Thời Thế chiến Một, những vận động hòa bình của Russell khiến ông mất chức trong ban quản trị, phải ở tù một thời gian vì xuất bản sách báo phản chiến. Năm 1931, ông kế thừa tước hiệu Bá tước. Tới năm 1938, ông sang Hoa Kỳ, dạy tại Đại học Chicago và Đại học California. Khi việc bổ dụng ông vào Đại học New York không thành công do quan điểm cấp tiến của ông, Russell đến dạy tại Cơ sở Barnes Foundation ở Merion, Pennsylvania.

Phần lớn các văn bản của Russell trong thời kỳ đầu đều tập trung vào toán học và luận lý học. Chung với Alfred Whitehead (1861-1947), ông viết bộ ba quyển *Principia Mathematica* (Nguyên tắc toán học, 1910-1913), vạch ra những mâu thuẫn trong hệ thống ký hiệu của Frege, và

là một đóng góp lớn vào luận lý học biểu tượng. Bị quyền rũ mạnh mẽ vì tính chất hoàn hảo của toán học nên Russell ra sức tìm cách trả lời các vấn đề triết học theo những hình thức khắc nghiệt và trừu tượng của toán học. Tuy nhiên, về sau, trong cuốn *Human Knowledge* (Tri thức của con người, 1948), Russell không còn nhấn mạnh tới quyền năng của phân tích có tính luận lý học. Cũng trong thời kỳ này, ông khởi sự nỗ lực cho một công trình suốt đời, kéo giới hàn lâm đại học tới sát với giới đại chúng bình dân hơn, thí dụ cuốn *Introduction to Mathematical Philosophy* (Nhập môn triết học toán học, 1919).

Thời Thế chiến Hai, nhờ từ bỏ chủ trương phản chiến và tuyên bố bên vực chiến tranh trong một số tình huống nhất định, Russell được phục hồi địa vị trong ban quản trị Đại học Cambridge vào năm 1944. Tới năm 1950, ông được giải Nobel Văn chương. Sau chiến tranh, Russell trở thành khuôn mặt hàng đầu cổ vũ cho chủ nghĩa hòa bình và đẩy mạnh ý tưởng tuyệt đối chống lại chương trình vũ trang và chạy đua vũ khí hạt nhân. Vào những năm cuối thập niên 1960, Russell cùng với Jean Paul Sartre chống lại Chiến tranh Việt Nam. Cả hai mở tại Geneve phiên tòa nổi tiếng, gọi là ‘Phiên tòa Russell xử tội ác chiến tranh Việt Nam’.

Bên cạnh toán học và triết học, Russell viết về rất nhiều đề tài, gồm tâm lý học, đạo đức, giáo dục, cải tổ xã hội. Các văn bản của ông rất thông minh, sáng sủa với những ẩn dụ sống động. Trong cuốn *Power* (Quyền lực) Russell lập luận rằng động cơ chi phối những biến động và tranh đoạt chính trị trong một quốc gia và giữa các quốc gia với nhau chính là lòng ham muốn quyền lực.

Russell đã xuất bản hàng chục tác phẩm. Nổi tiếng nhất về triết học là những cuốn *Philosophical Essays* (Các nghị luận triết lý, 1910); *History of Western Philosophy* (Lịch sử triết học Tây phương, 1945); *My Philosophical Development* (Cuộc triển khai triết học của tôi, 1959); *Wisdom of the West* (Minh triết của Tây phương, 1959); *Why I am not a Christian* (Lý do tôi không làm Kitô hữu, 1957), v.v. Bộ sách xuất bản sau cùng của ông là *Autobiography* (Tự thuật, 3 cuốn, 1967-1969).

Bỏ qua một bên những quan điểm chiến tranh và chính trị đầy tranh cãi của Russell, sự đóng góp của ông về toán học, triết học có giá trị rất lớn. Ông đã mang tinh thần và phương pháp toán học vào triết học, hệ thống hóa tư tưởng triết học Tây phương và đem truyền thống triết học phân tích tới gần với truyền thống triết học lục địa. Ông là một trong các triết gia có ảnh hưởng nhất thế kỷ 20.

24. JAMES (1842- 1910)



Triết gia và nhà phân tâm học người Mỹ. Anh ruột của nhà văn Henry James (1843-1916). Tên đầy đủ: William James.

James học ở Đại học New York và châu Âu. Sau đó, ông tốt nghiệp y khoa Đại học Harvard (1869), nơi ông bắt đầu dạy về khoa giải phẫu và sinh lý học (1873) rồi triết học (1879). Các tác phẩm của ông gồm có *The Principles of Psychology* (Những nguyên tắc tâm lý học, 1890), *The Will to Believe and other Essays* (Ý chí đối với đức tin và các tiểu luận khác, 1897) và *The Varieties of Religious Experience* (Những đa dạng của kinh nghiệm tôn giáo (1902).

James là thủ lĩnh của triết thuyết thực dụng chủ nghĩa. Ông xem ý thức thì năng động và có cứu cánh. Ý chí và sở thích là ưu tiên số một và tri thức chỉ là công cụ. Chân lý cũng chỉ là ‘phương tiện trong cách tư duy của chúng ta để đạt mục đích’, và các ý tưởng chỉ dẫn đường tới thế giới khách quan. Chủ trương duy nghiệm chủ nghĩa tận gốc rễ, James bác bỏ mọi nguyên tắc siêu nghiệm. Ông lập luận rằng toàn bộ kinh nghiệm được tổ chức bởi những ‘mối quan hệ tương liên’ và chính chúng định hướng kinh nghiệm

Khởi đi từ các ý tưởng của triết gia Mỹ Charles S. Peirce (1839-1914), người cho rằng ý nghĩa của ý tưởng nằm trong các hệ quả mà ý tưởng ấy dẫn tới, James xây dựng thực dụng chủ nghĩa.

Theo James, ta phải ‘cân đo’ chân lý của mệnh đề của bất cứ hệ thống triết học nào trong tương ứng với các kết quả thực nghiệm và qua các hậu quả thực tiễn của nó. Như thế, trong thực dụng chủ nghĩa, phải vất bỏ bất cứ ý nghĩa biểu tượng siêu hình học nào của tư tưởng, và cũng phải bác bỏ mọi phương pháp được giả định là sẽ dẫn tới chân lý qua phép loại suy từ những cơ sở tiên nghiệm.

Người thực dụng chủ nghĩa quả quyết rằng chân lý bị điều chỉnh khi vừa được khám phá và rằng chân lý thì tiến hóa nên nó chỉ có giá trị tương đối theo với thời gian, nơi chốn và mục đích. Hầu hết người thực dụng chủ nghĩa đều cho rằng tri thức đạo đức đóng góp vào các giá trị nhân văn là thật và rằng các giá trị thì có sẵn trong các phương tiện cũng như trong cứu cánh.

Quá trình của chủ nghĩa thực dụng được James triển khai tổng quát và cải tiến nó từ ý tưởng của Peirce. Từ đó, nó trở thành sức mạnh trong thời hiện đại, và cách riêng, đưa tới chủ nghĩa duy công cụ của John Dewey.

Tuy thế, về sau, James góp phần thành lập *American Society for Psychical Research* (Hiệp hội Nghiên cứu Siêu linh tại Mỹ) và xuất bản vô số sách báo về chủ đề đó.

25. DEWEY (1859-1952) - 26. DERRIDA (1930-2007)

25. DEWEY (1859-1952)



Triết gia và nhà giáo dục người Mỹ. Tên đầy đủ: John Dewey.

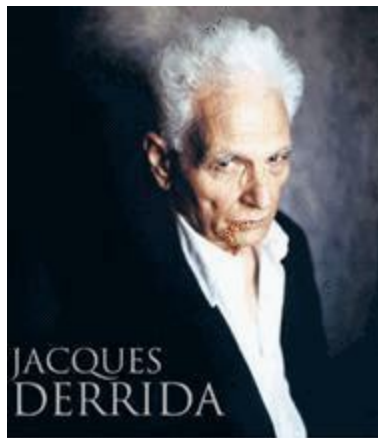
Dewey chào đời tại Burlington. Ông tốt nghiệp Đại học Vermont năm 1879, sau đó, lấy văn bằng tiến sĩ của Đại học Johns Hopkins năm 1884. Từ đó, ông dạy tại nhiều nơi, nhất là ở Đại học Columbia từ năm 1904 tới năm 1930, rồi về hưu với danh vị Giáo sư Danh dự. Ông từng được thỉnh giảng tại Đại học Bắc Kinh năm 1912 và năm 1931. Năm 1924, ông cũng đóng góp cho Thổ Nhĩ Kỳ bằng cách soạn thảo bản báo cáo tổ chức lại hệ thống trường học của nước ấy.

Triết thuyết được gọi là duy công cụ chủ nghĩa (instrumentalism) của Dewey có liên quan rất mật thiết với thực dụng chủ nghĩa của William James. Dewey cho rằng chân lý thì có tính tiến hóa, không cố định hoặc vĩnh hằng, và rằng các kiểu mẫu và các hình thức đa dạng của hoạt động con người là công cụ cho con người phát triển để giải quyết vô số vấn đề của xã hội và của tâm lý cá nhân. Vì các vấn đề đó liên tục biến đổi nên các công cụ dùng để ứng xử với chúng cũng phải biến đổi theo. Chân lý tiến hóa trong tự nhiên, hợp thành một thực tại không vĩnh hằng cũng chẳng siêu nghiệm, và được đặt trên kinh nghiệm, cái có thể kiểm nghiệm và chia sẻ bởi hết thảy những ai tiến hành thẩm tra.

Dewey quan niệm dân chủ là giá trị đạo đức số một, và vì thế, ông nỗ lực đề ra các nguyên tắc nhằm thao tác cho một xã hội dân chủ và kỹ nghệ. Ở lãnh vực giáo dục, ảnh hưởng của Dewey là thành tố hàng đầu trong quá trình buông bỏ các phương pháp thế giá thẩm quyền, và càng ngày càng nhấn mạnh lên sự học hỏi thông qua thực nghiệm và thực hành. Làm cách mạng chống lại lối học trù tượng, Dewey xem giáo dục như một công cụ giúp cá nhân có khả năng hiệp nhất lối sống văn hóa và thiên hướng của mình một cách hiệu quả và thực dụng. Sự đóng góp của Dewey vào cuộc vận động cho một học đường cấp tiến đã được công nhận trên khắp thế giới.

Dewey còn tham gia tích cực vào phong trào đẩy mạnh trợ cấp an sinh xã hội, bảo vệ quyền tự do học thuật và cải thiện hiệu năng chính trị. Ông để lại hàng chục cuốn sách gồm các chủ đề đa dạng, trong đó có thể kể — về triết học: *The Quest for Certainty* (Cuộc truy lùng cái chắc chắn, 1929); — về giáo dục: *The School and Society* (Học đường và xã hội, 1899), *The Child and the Curriculum* (Trẻ em và học trình, 1902), v.v.

26. DERRIDA (1930-2007)



Triết gia hậu hiện đại Pháp, thành lập và là thủ lĩnh của thuyết giải cấu trúc (deconstruction). Tên đầy đủ: Jacques Derrida.

Sinh tại Algeria, sau khi vỡ lòng về văn học, năm 19 tuổi, ông sang Pháp học triết tại trường Ecole Normale Supérieure của Paris, chuyên nghiên cứu hai triết gia Đức là Husserl và Heidegger. Năm 1956, ông được học bổng du học Đại học Harvard; bốn năm sau, về dạy triết tại Đại học Sorbonne.

Từ năm 1985, ông dạy tại trường môn khoa học xã hội tại Ecole des Hautes Etudes. Từ thập niên 1990, công trình của Derrida gọi được sự chú ý trong những nhà phê bình văn học và phê bình lý thuyết trong phần thế giới nói tiếng Anh. Năm 1992, Đại học Cambridge trao ông văn bằng danh dự. Sự việc ấy kích động cuộc tranh luận công khai giữa những người ủng hộ và những người chống đối ông. Và có lẽ sự đối lập rõ nét của hai phía từng đọc tác phẩm Derrida sẽ không bao giờ chấm dứt. Tính tới năm 1999, đã có 400 cuốn sách lấy quan điểm mới mẻ của Derrida làm đề tài nghiên cứu, 500 sinh viên Anh Mỹ lấy ông làm đề tài luận án tiến sĩ và hơn 14.000 bài báo có nhắc tới tên ông.

Derrida nổi danh vì công trình của ông liên quan tới tư tưởng và ngôn ngữ với những thẩm tra đùa giỡn bên lề văn bản triết học và văn học. Ông tấn công vào cái mà ông gọi là duy tập trung ngôn từ (logocentrism) của triết học phương Tây. Ông xem lý trí bị chế ngự bởi siêu hình học từng thời kỳ, trong khi thật ra lập luận thì chỉ để mà lập luận.

Khái niệm giải cấu trúc được ông trình bày lần đầu trong *Lời dẫn nhập* cho bản dịch của ông cuốn *Origine de Geometrie* (Nguồn gốc hình học) của Husserl. Với thuyết giải cấu trúc, câu nói thời danh của Derrida là ‘Không có gì ngoài văn bản’.

Phê bình của Derrida về những gì ngôn ngữ chứa đựng và tính chất khách quan của các cấu trúc được đặt cơ sở trên trường phái phê bình có tên là giải cấu trúc. Ý tưởng thì không thể tách rời khỏi phương cách diễn tả tuy ngôn ngữ dù cố diễn đạt tới mấy đi nữa, cũng không hoàn toàn nêu bật được ý nghĩa. Thế nên theo Derrida, độc giả nên nhìn vào cách thức văn bản được đặt liền nhau — gọi là liên văn bản — để làm bộc lộ những ý nghĩa ẩn giấu và những giả định của tác giả. Tuy có thể ta không xác định được ý nghĩa, nhưng vẫn có thể vạch trần những nơi ẩn náu các mâu thuẫn của người tự cho mình là lý trí và nhất thể, để phá hủy cái gọi là mạch lạc trong luận cứ của họ.

Trong hàng chục tác phẩm của Derrida, các cuốn gây được ảnh hưởng lớn có *L'écriture et la différence* (Văn bản và khác biệt, 1967); Ba cuốn giản yếu *La voix et la phénomène* (Lời nói và hiện tượng, 1976); *Marge de la philosophie* (Bản lề triết học, 1972), v.v.

27. FOUCAULT (1926- 1984) - 28. LYOTARD (1924- 1998)

27. FOUCAULT (1926- 1984)



Triết gia Pháp. Tên đầy đủ: Michel Foucault.

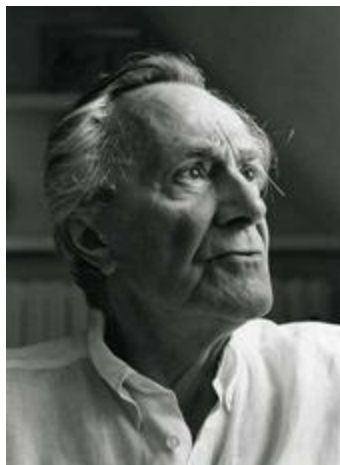
Ông chào đời ở Poitiers, Pháp. Trong thời gian theo học triết và tâm lý học tại trường Ecole Normale Supérieure, Paris, ông là sinh viên của triết gia theo chủ nghĩa Marx Louis Althusser. Thập niên 1960, Foucault làm trưởng khoa triết Đại học Clermont-Ferrant rồi Đại học Vincennes. Năm 1970, được bầu vào học hiệu cao nhất của Pháp, College de France, nơi ông giữ ghế Giáo sư Lịch sử các Hệ thống Tư tưởng. Suốt hai thập niên 1970 và 1980, uy tín ông tăng cao khi được thỉnh giảng tại nhiều nơi trên thế giới.

Tư tưởng của Foucault chịu ảnh hưởng chính của hai triết gia Đức Nietzsche và Heidegger. Ông thăm dò các mẫu thức biến ảo của quyền lực trong lòng xã hội và những phương cách nó gắn liền với bản ngã. Ông nỗ lực trình bày những ý tưởng căn bản về con người và xã hội vốn được người ta thường xem là chân lý thường trực nhưng trên thực tế, bị thay đổi theo dòng lịch sử.

Ngay cả đối với lịch sử, Foucault liên tục tìm kiếm để kiểm chứng các giả định văn hóa trong các bối cảnh lịch sử đã định. Với ông, không có sự phân biệt minh bạch giữa tự sự và hư cấu, vì những tường thuật lịch sử là những đại tự sự do bị chi phối bởi ý định chủ quan và giới hạn của tri thức trong thời kỳ liên hệ, v.v. Tiểu thuyết thì không là lịch sử, nhưng một cuốn lịch sử, về cơ bản, thật ra tính hư cấu của nó cũng không thua kém gì một cuốn tiểu thuyết.

Các tác phẩm quan trọng nhất của Foucault gồm có *Histoire de folies* (Điên khùng và văn minh, 1961), *Les mots et les choses* (Chữ và vật, 1966); *L'Archeologie du savoir* (Khảo cổ học về tri thức, 1969) và tác phẩm dở dang *Histoire sexualité* (Lịch sử tính dục, 1976-1984), v.v.

28. LYOTARD (1924- 1998)



Triết gia và nhà lý thuyết văn học, người Pháp. Tên đầy đủ: Jean-Francois Lyotard.

Lyotard lấy văn bằng thạc sĩ triết năm 1950 và tiến sĩ văn chương năm 1971. Ông từng dạy trung học ở Constantine, Algeria rồi các Đại học Sorbonne, Nanterre, CNRS Vincennes, v.v. Sau đó, ông là thành viên quản trị Collège Internationale de Philosophie (Trường Quốc tế Triết học), Giáo sư Danh dự Đại học Paris, Giáo sư Pháp ngữ và Triết Đại học California, ĐH Irvin rồi ĐH Atlanta.

Trong nhiều năm trời, cho tới 1966, Lyotard là thành viên của nhóm theo chủ nghĩa Marx ‘*Socialisme ou barbarie* – Hoặc chủ nghĩa xã hội hoặc man rợ’. Các văn bản của ông trong thập niên 1970 không còn mang dấu vết của chủ nghĩa Marx giáo điều và cũng không còn bám chặt các lý thuyết của Freud và Lacan trước đó. Tuy thế, ông vẫn kết hợp vào nhau các quan tâm triết học và chính trị.

Trong cuốn *Le Differend* (Sự khác biệt, 1984), Lyotard quả quyết rằng những luận thuyết về con người đều xuất hiện trong cảnh giới riêng tư và đặc thù nên không cái nào được xem là ưu tiên, có thẩm quyền duyệt xét thành quả và giá trị của những cái khác.

Chủ đề chính trong các tác phẩm của Lyotard là đối kháng lại hoài bão thường được qui cho ‘thời hiện đại’ là có khả năng thiết lập các lý thuyết và các thông giải bao quát, nhất quán cùng dứt khoát nhằm đưa ra những đáp án tuyệt vời nhất cho mọi câu hỏi.

Sự bác bỏ khái quát các ‘*đại tự sự*’ có xuất xứ từ trong cuốn *La Condition postmoderne* (Tình huống hậu hiện đại, 1979) của Lyotard. Một trong những đặc điểm của hậu hiện đại là sự bác bỏ các ‘*đại tự sự*’, nghĩa là các hệ thống chính của các ý tưởng tôn giáo, chính trị và văn hóa (Kitô giáo, giải phóng, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội, tiến bộ công nghệ) được dùng làm trụ cột cho các định chế chính trị và xã hội, các thực hành cùng các kiểu mẫu trí tuệ.

Một đặc điểm thêm nữa của thời hậu hiện đại là tính không thể đối chiếu của các hình thức luận bàn đa dạng, có nghĩa rằng sự nhất trí — vốn được dùng như một cơ sở khách quan cho các khái niệm về công bình và chân lý — không bao giờ có thể đạt tới một cách lý tưởng. Tuy thế, trong thời buổi hậu hiện đại, người dân càng ngày càng nhạy cảm hơn với những thất bại trong các phương tiện truyền đạt và càng ngày càng hiểu rõ hơn về chúng.

Ngoài hai tác phẩm vừa kể, Lyotard còn cuốn *Misère de la philosophie*, (Sự khốn khổ của triết học, 2000).

29. BAUDRILLARD (1929-2004) - 30. RORTY (1931-2007)

29. BAUDRILLARD (1929-2004)



Triết gia xã hội, nhà phê bình văn hóa và công nghệ truyền thông, người Pháp. Tên đầy đủ: Jean Baudrillard.

Là khuôn mặt hàng đầu của chủ nghĩa hậu hiện đại, cho tới ngày qua đời, Baudrillard làm Giáo sư Danh dự Đại học Paris và được thỉnh giảng ở nhiều đại học trên thế giới. Ông khởi nghiệp bằng tác phẩm nghiên cứu *Marxism Critique of Capitalism* (Phê bình Mác-xít đối với chủ nghĩa tư bản). Trong thời kỳ viết tác phẩm ấy, ông nêu luận cứ đối tượng tiêu dùng cấu thành một hệ thống các ký hiệu gây phân biệt trong cư dân. Theo Baudrillard, cá nhân tìm kiếm trật tự trong lòng xã hội từ các đối tượng; tuy thế, một thời gian sau, Baudrillard lại cảm thấy lý thuyết Marx không hiệu quả trong việc thẩm định hàng hóa, do đó, ông hướng tới chủ nghĩa hậu hiện đại.

Bằng nỗ lực phân chia thời hiện đại và thời hậu hiện đại thành hai thời kỳ, Baudrillard giải thích thế giới như một chuỗi các kiểu mẫu. Ông nhận dạng thời kỳ đầu của hiện đại là giai đoạn giữa thời Phục hưng và Cách mạng Kỹ nghệ, thời kỳ hậu hiện đại là giai đoạn đầu của truyền thông đại chúng (điện ảnh và chụp hình). Baudrillard tuyên bố rằng chúng ta hiện sống trong thế giới của hình ảnh nhưng chúng chỉ là những bản-thể-vì (simulations) cho các hình ảnh ấy.

Ông ngụ ý rằng nhiều người không hiểu nổi khái niệm đó nên ‘ngày nay chúng ta đang đi vào một kỷ nguyên, ở đó, chân lý chỉ là sản phẩm của các giá trị được tập thể đồng ý, và ở đó, khoa học chỉ là một cái tên mà chúng ta gán cho các phương cách nhất định’.

Một số tác phẩm của Baudrillard là *Le Système des objets* (Hệ thống và các đối tượng, 1968); *La Société de la consommation* (Xã hội tiêu thụ, 1970); *Pour une critique de l'économie politique du signe* (Phê bình nền kinh tế chính trị của ký hiệu, 1972), và khoảng bốn chục cuốn khác...

30. RORTY (1931-2007)



Triết gia Mỹ. Tên đầy đủ là: Richard McKay Rorty.

Rorty chào đời tại thành phố New York, Hoa Kỳ. Ông lớn lên trong bầu khí của gia đình và thân hữu gồm những người có khuynh hướng chính trị, triết học và xã hội đối lập nhau nhưng giao lưu hài hòa. Năm 15 tuổi, ông vào học triết Đại học Chicago. Sau khi lấy văn bằng tiến sĩ của Đại học Yale, ông đi lính hai năm. Từ năm 1958 tới nay, ông lần lượt dạy tại các Đại học Wellesley, Princeton, Virginia, Stanford... và được thỉnh giảng tại Đại học Cambridge, Luân Đôn, Đại học Harvard.

Năm 1979, Rorty xuất bản cuốn sách đầu tay *Philosophy and the Mirror of Nature* (Triết học và chiếc kính của thiên nhiên); vô số cuộc tranh luận xoay quanh cuốn ấy làm thành cuộc tấn công mạnh mẽ, rất gay cấn và ngày càng dâng cao vào khát vọng siêu hình và bảo căn của triết học truyền thống. Theo Rorty, cái được chúng ta gọi là ‘triết học’ đã biến thành ngõ cụt trong tri thức luận, siêu hình học và trở thành lý thuyết đạo đức khiến có lẽ chúng ta cần tái thẩm định những gì đang được ‘triết học hóa’, và nếu chúng ta tìm thấy quá ít hoặc chẳng có gì đáng sau những gì chúng ta tìm kiếm thì có lẽ cũng cần phải tái khám phá thuật ngữ đó.

Trong các tiểu luận gom thành cuốn *Consequences of Pragmatism* (Các hệ quả của chủ nghĩa thực dụng, 1982), và cách riêng trong cuốn *Solidarity, Irony and Contingency* (Đoàn kết, châm biếm và ngẫu nhiên, 1989), Rorty phác họa một quan điểm về loài người như các sinh vật sử dụng ngôn ngữ đang liên tục ra sức xác định thế giới của chúng, không chỉ vì chúng ta có thể làm được việc đó mà còn vì chúng ta đang ra sức làm cho thế giới tốt đẹp hơn cho mình.

Tư tưởng của Rorty đặt trọng tâm lên phạm vi phê bình ấy, và việc làm đó đưa ông, tuy là một triết gia hậu hiện đại chủ nghĩa, vào hàng ngũ các nhà thực dụng chủ nghĩa Mỹ trước ông, với ý tưởng rằng chỉ có chân lý được mô tả về mặt xã hội của những phát biểu về thế giới, niềm tin và các ý kiến của chúng ta mới có thể biến chúng trở thành có ý nghĩa.

Ngày 8 tháng Sáu năm 2007, Rorty qua đời tại nhà riêng vì ung thư tụy tạng.

Không bao lâu trước khi từ trần, ông viết bài thơ *The Fire of Life* (Ngọn lửa đời), in trong Tạp chí Thơ tháng Mười một năm 2007, trong đó ông chiêm nghiệm cơn bệnh của mình và làm thơ. Ông kết luận:

‘Giờ đây, tôi ao ước dành đôi chút đời mình cho thơ. Chẳng phải vì tôi sợ vượt mất những chân lý không thể nói bằng thơ. Không có những chân lý như thế; cũng chẳng có gì về cái chết mà [hai thi sĩ] Swinburne và Landor biết nhưng [hai triết gia] Epicurus và Heidegger không nắm bắt nổi. Thật ra chỉ vì tôi hân sống đầy đủ hơn nếu tôi có khả năng nói huyền thuyên về những hạt dẻ rất già, tựa như tôi đã làm nếu tôi có thêm nhiều bằng hữu thân thiết’.

Tác giả Nguyễn Ước

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>